弘光科技大學大學部暨研究所學則
Hungkuang University Academic Regulations for Undergraduate and Graduate Programs
Quy chế học vụ bậc đại học và sau đại học Trường Đại học Hungkuang

10420-A01

中華民國 115 年 01 月 26 日臺教技(四)字 1140136401 號函備查

Filed for future reference in accordance with Letter No. 1140136401 of Tai-Jiao-Ji (4) from the Ministry of Education on January 26, 2026

Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字 1140136401 號
ngày 26/01/2026 (năm Dân quốc 115)

(修正歷程詳全條文末)

(See detailed amendment history at the end of the document)

(Lịch sử sửa đổi được ghi ở cuối toàn văn)

第一篇 總則

General Provisions

Phần I Quy định chung

第 1 條 弘光科技大學(以下簡稱本校)為處理學生學籍、選課、成績及畢業等事宜，依據「大學法」、「大學法施行細則」、「學位授予法」、「專科以上學校遠距教學實施辦法」訂定弘光科技大學大學部暨研究所學則(以下簡稱本學則)。

Article 1 In order to handle matters concerning student status, course selection, grades, and graduation, Hungkuang University (hereinafter referred to as "the University") hereby establishes the "Hungkuang University Academic Regulations for Undergraduate and Graduate Programs" (hereinafter referred to as "these Regulations") in accordance with the "University Act," the "Enforcement Rules of the University Act," the "Degree Awarding Act," and the "Implementation Measures for Distance Education at Junior Colleges and Above".

Điều 1 Trường Đại học Hungkuang (sau đây gọi là Nhà trường) ban hành Quy chế học vụ bậc đại học và sau đại học của Trường Đại học Hungkuang (sau đây gọi là Quy chế này) để giải quyết các vấn đề về tư cách sinh viên và hồ sơ học vụ, đăng ký học phần, kết quả học tập, tốt nghiệp và các vấn đề liên quan, căn cứ Luật Đại học, Quy định chi tiết thi hành Luật Đại học, Luật Cấp văn bằng và Quy định thực hiện giảng dạy từ xa tại các cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên.

第 2 條 本校於每學年，公開招考各學制新生，於招生前擬定招生規定報教育部核准，其招生簡章另訂之。

Article 2 The University shall recruit and admit new students for all academic programs each academic year. Prior to enrollment, the admissions regulations shall be formulated and submitted to the Ministry of Education for approval, and the admissions brochure shall be prescribed separately.

Điều 2 Mỗi năm học, Nhà trường tổ chức tuyển sinh công khai cho các hệ đào tạo. Trước khi tuyển sinh, Nhà trường xây dựng quy định tuyển sinh và trình Bộ Giáo dục phê duyệt. Thông báo tuyển sinh chi tiết được ban hành riêng.

第二篇 大學部

Undergraduate program
Phần II Bậc đại học

第一章 入學

Admission
Chương I Nhập học

第 3 條 本校大學部設四年制日間部、進修部、在職專班、學士後多元專長培力課程、學士後護理系及學士後教保學位學程入學資格規定如下：

一、四年制各系(學位學程)：曾在公立或已立案之私立高級中等學校或同等學校畢業，或具有同等學力報考之規定者。

二、學士後多元專長培力課程：招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。

三、學士後護理系：招收國內各技術校院或大學或教育部認可之國外大學校院畢業取得學士以上學位或應屆畢業生，且已服畢兵役或無兵役義務者。

四、學士後教保學位學程：招收經教育部立案之國內大學、獨立學院畢業或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院畢業，取得學士以上學位，且已服畢兵役或無兵役義務者。

Article 3 The eligibility requirements for admission to the undergraduate four-year day school, continuing education, in-service education, post-baccalaureate second specialty, post-baccalaureate nursing programs and post-baccalaureate program for preschool educator of HKU are as follows:

(1) Four-Year Undergraduate Programs (Degree Programs): Applicants who have graduated from a public or accredited private senior high school or an equivalent school, or who possess equivalent academic qualifications required for admission.

(2) Post-Baccalaureate Multi-Disciplinary Program: Applicants must hold a bachelor's degree or higher from a domestic university or an independent college accredited by the Ministry of Education (MOE) , or a foreign university or independent college recognized under MOE regulations. Additionally, applicants must have completed their military service or are exempt from military service obligations.

(3) Post-Baccalaureate Program in Nursing: Eligible applicants must hold a bachelor's or higher degree from a domestic technical college, or a foreign university accredited by the Ministry of Education or be a graduating student in their final year, and must have completed their military service or are exempt from military service obligations.

(4) Post-Baccalaureate Program in Early Childhood Education and Care: This program recruits those who have graduated with a bachelor's degree or higher from a domestic university or independent college registered by the Ministry of Education, or from a foreign university or independent college recognized under the Ministry of Education regulations, and who have either completed their military service or are exempt from military service obligations.

Điều 3 Bậc đại học của Nhà trường gồm hệ ban ngày 4 năm, hệ giáo dục thường xuyên, các lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm, chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân, ngành Điều dưỡng sau bằng cử nhân và chương trình cấp bằng Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân. Điều kiện nhập học được quy định như sau:

(1) Các khoa (chương trình cấp bằng) hệ 4 năm: người đã tốt nghiệp trường trung học phổ thông công lập, trường tư thục đã được cấp phép hoặc trường tương đương; hoặc đáp ứng quy định dự tuyển theo trình độ học lực tương đương.

(2) Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân: tuyển người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục cấp phép, hoặc đại học hay học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục; có bằng cử nhân trở lên; đồng thời đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc diện phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

(3) Ngành Điều dưỡng sau bằng cử nhân: tuyển người đã tốt nghiệp và có bằng cử nhân trở lên, hoặc sắp tốt nghiệp trong năm tuyển sinh, tại các trường đại học, cơ sở giáo dục kỹ thuật trong nước hoặc trường đại học ở nước ngoài được Bộ Giáo dục công nhận; đồng thời đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc diện phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

(4) Chương trình cấp bằng Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân: tuyển người đã tốt nghiệp đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục cấp phép, hoặc đại học hay học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục; có bằng cử nhân trở lên; đồng thời đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự hoặc không thuộc diện phải thực hiện nghĩa vụ quân sự.

第 4 條 凡具有下列資格之一者，得報考本校二年制各系一年級：

一、公立或已立案之專科以上學校或符合教育部採認規定之國外專科以上學校畢業者。

二、合於相關同等學力報考之規定者。

Article 4 Anyone who meets one of the following qualifications is eligible to apply for admission into the first year of the two-year undergraduate programs at this University:

(1) Graduates from a public or accredited private junior college and above, or a foreign junior college and above recognized by the Ministry of Education.

(2) Those who meet the requirements for taking the entrance examination with equivalent academic ability.

Điều 4 Người đáp ứng một trong các điều kiện sau được dự tuyển vào năm thứ nhất các khoa hệ đại học 2 năm của Nhà trường:

(1) Đã tốt nghiệp cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên thuộc hệ công lập hoặc đã được cấp phép, hoặc cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục.

(2) Đáp ứng các quy định liên quan về dự tuyển theo trình độ học lực tương đương.

第 5 條 1 本校另依教育部有關規定，得接受具有規定入學資格之僑生、大陸地區學生及外國學生。

2 僑生、大陸地區學生及外國學生入學，依教育部及相關法規辦理。

3 符合「外國學生來臺就學辦法」、「香港澳門居民來臺就學辦法」及「僑生回國就學及輔導辦法」所定外國學生、港澳生及僑生身分，且具學士班入學資格者，得申請於國際專修部先修華語，且每人以申請一次為限，遇特殊事由中斷，經教育部同意，得重新申請。

Article 5 1. In accordance with the relevant regulations of the Ministry of Education, the University may also admit overseas Taiwanese students, students from China, and international students who meet the prescribed admission qualifications.

2. Admission of overseas Taiwanese students, students from China, and foreign students shall be handled in accordance with the provisions of the Ministry of Education and relevant regulations.

3. Those who meet the status of international students, Hong Kong and Macao residents, and overseas compatriot students as stipulated in the 'Regulations Regarding International Students Undertaking Studies in Taiwan,' 'the Regulations Regarding Hong Kong and Macao Residents Undertaking Studies in Taiwan,' and the 'Regulations Regarding Overseas Compatriot Students for Studies and Guidance in Taiwan,' and who are qualified for undergraduate admission, may apply to take preparatory Mandarin Chinese courses in the International Foundation Program. Each applicant is limited to one application; in the event of an interruption due to special circumstances and with the approval of the Ministry of Education, a re-application may be permitted.

Điều 5 1. Căn cứ các quy định liên quan của Bộ Giáo dục, Nhà trường còn có thể tiếp nhận sinh viên Hoa kiều, sinh viên đến từ khu vực Trung Quốc đại lục và sinh viên nước ngoài đáp ứng điều kiện nhập học theo quy định.

2. Việc nhập học của sinh viên Hoa kiều, sinh viên đến từ khu vực Trung Quốc đại lục và sinh viên nước ngoài được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và pháp luật liên quan.

3. Người có tư cách sinh viên nước ngoài, sinh viên Hồng Kông hoặc Ma Cao, hoặc sinh viên Hoa kiều theo Quy định về sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập, Quy định về cư dân Hồng Kông và Ma Cao đến Đài Loan học tập và Quy định về việc Hoa kiều về nước học tập và được hỗ trợ, đồng thời đủ điều kiện nhập học chương trình cử nhân, có thể đăng ký học tiếng Hoa dự bị tại Bộ phận Dự bị Quốc tế (International Foundation Program). Mỗi người chỉ được đăng ký một lần; nếu phải gián đoạn vì lý do đặc biệt, có thể đăng ký lại sau khi được Bộ Giáo dục đồng ý.

第 6 條 凡經錄取之新生及轉學生應於規定日期來校辦理入學手續，逾期不辦理者，取消入學資格。

Article 6 Newly admitted and transfer students must complete enrollment procedures at the University by the designated date; failure to do so will result in the cancellation of their admission status.

Điều 6 Tân sinh viên và sinh viên chuyển trường đã trúng tuyển phải đến trường làm thủ tục nhập học đúng thời hạn quy định. Người không hoàn tất thủ tục đúng hạn sẽ bị hủy tư cách nhập học.

未備查 / Not yet filed for reference / Chưa được xác nhận lưu hồ sơ

第 7 條 1 新生(含轉學生)因重病或特殊事故，不能於該學期入學時，應依學校規定檢具有關證明文件於註冊截止前，申請保留入學資格，經學校核准後，始可於次學年入學，毋需繳納任何費用。但應於次學年註冊開始前，攜帶保留入學資格核准書來校申請入學；若保留入學資格期間應徵召服役者，得繼續申請保留入學資格至服役期滿。

2 學生本人、配偶或伴侶因懷孕、曾懷孕(人工流產、自然流產或出養)、分娩或撫育三歲以下子女並持有證明者，得於註冊開始前，向學校申請保留入學資格，入學資格保留年限依個案情況核定。

3 參加『青年教育與就業儲蓄帳戶方案』或『青年生涯領航計畫』之高級中等學校畢業生考取學校後，申請保留入學資格或於入學後申請休學，期間以三年為限且不納入原定保留入學資格或休學期間之計算。其申請流程依本校保留入學或休學程序辦理。

Article 7 1. New or transfer students who are unable to enroll in a semester due to severe illness or special circumstances must apply for a deferral of admission before the registration deadline. They must submit relevant supporting documents in accordance with university regulations. Upon university approval, students may enroll in the following academic year without paying any fees. However, they must return to the university to apply for enrollment before the registration period of the following academic year begins, bringing their Deferral Admission Approval Letter. If a student is

called up for military service during the deferral period, they may apply to extend their deferral of admission until their military service is completed.

2. Students, their spouses, or partner who are pregnant, have been pregnant (including induced abortion, spontaneous abortion, or adoption), given birth, or are raising children under the age of three, and who hold supporting documentation, may apply to retain their admission status before registration begins. The retention period shall be approved on a case-by-case basis.

3. Senior high school graduates who participate in the Youth Education and Employment Savings Account Program or the Youth Career Navigation Program may, after being admitted to HKU, apply to retain their admission qualifications or to suspend their studies. The retention or suspension period shall not exceed three years and shall not count toward the regular limit on the period of retention of admission qualifications or suspension of study. Applications shall be processed in accordance with HKU's procedures for retention of admission qualifications or suspension of study.

Điều 7

1. Tân sinh viên, bao gồm sinh viên chuyển trường, không thể nhập học trong học kỳ đó do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt phải nộp giấy tờ chứng minh theo quy định của Nhà trường và xin bảo lưu tư cách trúng tuyển trước hạn chót đăng ký nhập học. Sau khi được Nhà trường chấp thuận, người học được nhập học vào năm học kế tiếp và không phải nộp bất kỳ khoản phí nào để bảo lưu. Trước khi bắt đầu đăng ký nhập học của năm học kế tiếp, người học phải mang văn bản chấp thuận bảo lưu đến trường để xin nhập học. Nếu được gọi nhập ngũ trong thời gian bảo lưu, người học có thể tiếp tục xin bảo lưu đến khi kết thúc thời gian phục vụ quân đội.

2. Trường hợp bản thân sinh viên, vợ hoặc chồng, hoặc bạn đời mang thai, đã từng mang thai (phá thai, sẩy thai hoặc cho con làm con nuôi), sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi và có giấy tờ chứng minh, sinh viên có thể xin Nhà trường bảo lưu tư cách trúng tuyển trước khi bắt đầu đăng ký nhập học. Thời gian bảo lưu được phê duyệt tùy từng trường hợp.

3. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông tham gia Chương trình Tài khoản tiết kiệm giáo dục và việc làm dành cho thanh niên hoặc Chương trình Định hướng sự nghiệp thanh niên, sau khi trúng tuyển, có thể xin bảo lưu tư cách trúng tuyển hoặc xin tạm nghỉ học sau khi nhập học trong thời gian tối đa 3 năm. Thời gian này không tính vào thời hạn bảo lưu hoặc tạm nghỉ học thông thường. Hồ sơ được xử lý theo thủ tục bảo lưu tư cách trúng tuyển hoặc tạm nghỉ học của Nhà trường.

第 8 條

學生所繳證明文件，如有偽造、假借、塗改等情事，一經查明，即開除學籍。畢業後始發覺者，除依法繳銷其畢業證書外，並公告取消其畢業資格。入學考試舞弊，經學校查證屬實或判刑確定者，開除學籍。

Article 8

If any document submitted by a student is discovered to be forged, borrowed, or altered, the student shall be expelled immediately upon verification. If such a circumstance is discovered after graduation, the student's graduation certificate shall be revoked and cancelled in accordance with the law, and the cancellation of their graduation qualification shall be publicly announced. Students whose cheating on the entrance examination has been verified by the university or confirmed by a final court judgment shall be expelled.

Điều 8

Nếu giấy tờ chứng minh do sinh viên nộp có hành vi giả mạo, mượn danh, tẩy xóa, sửa chữa hoặc vi phạm tương tự, tư cách sinh viên sẽ bị hủy ngay khi xác minh được sự việc. Nếu chỉ phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, ngoài việc thu hồi và hủy văn bằng theo pháp luật, Nhà trường còn công bố việc hủy tư cách tốt nghiệp. Người gian lận trong kỳ thi tuyển sinh, khi được Nhà trường xác minh là đúng hoặc có bản án kết tội đã có hiệu lực, sẽ bị hủy tư cách sinh viên.

第二章 繳費 註冊 選課

Payment, registration, and course selection

Chương II Đóng phí đăng ký học kỳ và đăng ký học phần

第 9 條 學生於每學期開學時，應依規定日期來校辦理註冊，學生註冊辦法另訂之。

Article 9 Students shall report to the university to register on the designated date at the beginning of each semester in accordance with regulations. The regulations governing student registration shall be prescribed separately.

Điều 9 Vào đầu mỗi học kỳ, sinh viên phải đến trường làm thủ tục đăng ký học kỳ đúng thời hạn quy định. Quy định về đăng ký học kỳ của sinh viên được ban hành riêng.

第 10 條 學生因故不能於規定日期辦理註冊者，由就讀系所評估提出簽呈申請延期註冊。其未經同意展緩且未辦理休學者，或超過展緩日期仍未辦理註冊者，應予勒令退學(新生除名，舊生以自動退學論)，餘依本校學生註冊辦法辦理。

Article 10 If a student is unable to complete registration on the designated date for any reason, the department or institute they are enrolled in shall evaluate the situation and submit a formal application for an extension of registration. Any student who fails to register without an approved deferral and does not apply for a leave of absence, or who fails to register after the deferred deadline has passed, shall be ordered to withdraw from the university (new students will be disqualified from admission, while continuing students will be considered as having voluntarily withdrawn.) All other matters shall be handled in accordance with the university's student registration regulations.

Điều 10 Trường hợp sinh viên vì lý do nào đó không thể đăng ký học kỳ đúng hạn, khoa hoặc viện đang theo học phải đánh giá và trình văn bản xin gia hạn đăng ký. Người không được chấp thuận gia hạn và cũng không làm thủ tục tạm nghỉ học, hoặc vẫn chưa đăng ký sau thời hạn được gia hạn, sẽ bị buộc thôi học (tân sinh viên bị xóa tên khỏi danh sách; sinh viên đang theo học được xử lý như tự nguyện thôi học). Các vấn đề còn lại thực hiện theo Quy định về đăng ký học kỳ của sinh viên Nhà trường.

第 11 條 學生於每學期註冊時，應依照規定繳納各項費用。學生註冊入學後申請休學或退學者，其退費標準依照教育部之規定辦理。

Article 11 Students shall pay all required fees in accordance with regulations upon registration each semester. For students who apply for a suspension of studies or withdrawal from the university after completing registration, their fee refund standards shall be handled in accordance with the regulations of the Ministry of Education.

Điều 11 Khi đăng ký mỗi học kỳ, sinh viên phải nộp các khoản phí theo quy định. Sau khi đăng ký nhập học, nếu xin tạm nghỉ học hoặc thôi học, mức hoàn trả phí được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục.

第 12 條 1 學生選課須依照選課辦法辦理。凡已修習及格之科目，不得重選，如經察覺，重選科目之學分數及成績不予承認。學生選課辦法另訂之。

2 學生申請跨校選修課程，須依照本校校際選課實施辦法辦理，其辦法另訂之。

Article 12 1. Students must take courses according to the course selection procedures. Any courses that have been taken and passed cannot be retaken. If discovered, the credits and results of the retaken courses will not be recognized. The course selection procedures for students shall be established separately.

2. Students applying for inter-collegiate elective courses shall comply with the University's Implementation Regulations for Inter-Collegiate Course Selection, which are separately prescribed.

Điều 12 1. Sinh viên phải đăng ký học phần theo quy định về đăng ký học phần. Không được đăng ký lại học phần đã học và đạt yêu cầu. Nếu phát hiện vi phạm, tín chỉ và điểm của học phần đăng ký lại sẽ không được công nhận. Quy định về đăng ký học phần của sinh viên được ban hành riêng.

2. Sinh viên đăng ký học phần tại trường khác phải thực hiện theo Quy định thực hiện đăng ký học phần liên trường của Nhà trường. Quy định này được ban hành riêng.

第 13 條 學生需要加選及退選科目者，應於每學期規定期限內依照選課辦法辦理之，逾期不予受理。學生未按規定辦理加、退選手續者，學分概不承認，其自行退選科目之成績以零分計。學生不得因加、退選科目而使其每學期應修學分總數超過或少於每學期規定之學分總數。超過每學期規定學分總數之學分不予承認，經教務處課務組通知後由學生自行退選。該學期應修之學分總數不足每學期規定之學分總數者，視同該學期註冊未完成。

Article 13 Students who need to add or drop courses shall do so in accordance with the course selection procedures within the prescribed time limit for each semester. Overdue applications will not be accepted. If students fail to complete the procedures for adding or dropping a course as required, the credits will not be recognized, and the score for the dropped course shall be zero. Students may not add or drop courses for the total number of credits earned in a semester to exceed or be less than the prescribed total number of credits for that semester. Credits exceeding that prescribed total number will not be recognized, and students will be required to drop the course after being notified by the Curriculum Section of the Office of Academic Affairs. Students whose total number of credits earned in a semester is less than the prescribed total number of credits required for that semester shall be deemed as not having completed the registration for the semester.

Điều 13 Sinh viên có nhu cầu đăng ký thêm hoặc rút học phần phải thực hiện theo quy định về đăng ký học phần trong thời hạn quy định của từng học kỳ; hồ sơ quá hạn không được tiếp nhận. Nếu không làm thủ tục thêm hoặc rút học phần đúng quy định, các tín chỉ liên quan sẽ không được công nhận; học phần tự ý bỏ học mà không làm thủ tục rút được tính 0 điểm. Việc thêm hoặc rút học phần không được làm cho tổng số tín chỉ trong học kỳ vượt quá mức tối đa hoặc thấp hơn mức tối thiểu quy định. Phần tín chỉ vượt quá mức quy định không được công nhận; sau khi nhận thông báo của Tổ Quản lý giảng dạy thuộc Phòng Giáo vụ, sinh viên phải tự làm thủ tục rút học phần. Nếu tổng số tín chỉ đăng ký trong học kỳ thấp hơn mức tối thiểu, sinh viên được xem là chưa hoàn tất đăng ký học kỳ đó.

第 14 條 學生不得修習上課時間互相衝突之科目，如經察覺，衝堂之科目成績均以零分計算。

Article 14 Students are not allowed to take courses whose class schedules conflict with that of another course. Upon discovery, the scores of these courses shall be calculated as zero.

Điều 14 Sinh viên không được đăng ký các học phần có giờ học trùng nhau. Nếu phát hiện, điểm của tất cả học phần bị trùng giờ đều được tính là 0.

第 15 條 本校得視課程需要，利用暑假期間開授課程，暑期修課要點另訂之。

Article 15 The University may offer courses during summer vacations depending on curriculum needs, with the directives for summer courses prescribed separately.

Điều 15 Tùy nhu cầu của chương trình đào tạo, Nhà trường có thể mở các học phần trong kỳ nghỉ hè. Hướng dẫn về học phần hè được ban hành riêng.

第三章 修業年限 學分 成績

Length of study, credits, and scores

Chương III Thời gian học tín chỉ và kết quả học tập

第 16 條 1 本校採學年學分制，四年制各系(學位學程)修業年限以四年為原則，所修學分總數除全民國防教育軍事訓練課程外，至少須修滿一百二十八學分。二年制各系修業年限以二年為原則，所修學分總數除體育外至少須修滿七十二學分。各系(學位學程)得視實際需要提高應修學分數，四年制至多以提高二十學分為限，二年制至多以提高十學分為限。學生畢業學分數依各系(學位學程)之課程規定。

2 學士後護理系修業年限以二年半為原則。

3 畢業年級相當於國內高級中等學校二年級之國外或香港、澳門同級同類學校畢業生，以同等學力就讀本校大學部者，除應修畢各系(學位學程)規定之應修畢業學分數外，應另加畢業學分數至少須為十二學分，並於學生修課計畫書中訂定之。

4 學生修習遠距教學課程成績及格，將採認其學分，並列入畢業總學分計算，惟不得超過畢業總學分數之二分之一。

5 採計為畢業總學分數之遠距教學課程學分數，已超過畢業總學分數之三分之一而未超過二分之一者，學校應將校內遠距教學課程開設及品質確保之相關規定報教育部審查核准後，始得開設。

6 學生以遠距教學取得之推廣教育學分申請學分抵免，其課程學分數已超過畢業總學分數三分之一者，應造冊報教育部備查。

Article 16 1. The University adopts the academic year credit system. The duration of study for the four-year bachelor ‘s degree programs (including degree programs) is four years in principle, and a minimum of 128 credits, excluding All-Out National Defense Education Military Training Courses. For the two-year bachelor’s degree programs, the duration of study is two years in principle, and a minimum of 72 credits are required, excluding Physical Education. Each department (degree program) may increase the number of required credits according to actual needs; however, the increase is capped at a maximum of 20 credits for four-year programs and a maximum of 10 credits for two-year programs. The number of credits required for students to graduate is determined by the curriculum regulations of each department (degree program).

2. The length of study for the post-baccalaureate nursing program is two and a half years in principle.

3. Graduates from foreign, Hong Kong, or Macau schools of an equivalent level and category whose graduating grades correspond to the second year of a domestic senior high school, and who are admitted to the undergraduate program of the University through equivalent academic qualifications, shall complete a minimum of 12 additional credits in relation to the required graduation credits stipulated by each department (degree program). These additional credits must be specified in the student’s course plan.

4. Students who pass the distance learning course shall have their credits recognized and included in the calculation of their total graduation credits, but the credits of the course shall not exceed one-half of the total graduation credits.

5. Where the total number of distance learning course credits calculated toward graduation requirements exceeds one-third but does not exceed one-half of the total graduation credits, the

University shall submit its regulations regarding distance learning course offerings and quality assurance to the Ministry of Education for review and approval prior to offering such courses.

6. Where a student applies for credit transfer using continuing education credits obtained through distance learning, and the total number of credits exceeds one-third of the total graduation credits, a roster of such students shall be prepared and submitted to the Ministry of Education for future reference.

Điều 16 1. Nhà trường áp dụng chế độ niên chế kết hợp tín chỉ. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của các khoa (chương trình cấp bằng) hệ 4 năm là 4 năm; sinh viên phải tích lũy ít nhất 128 tín chỉ, không tính học phần Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của các khoa hệ 2 năm là 2 năm; sinh viên phải tích lũy ít nhất 72 tín chỉ, không tính Giáo dục thể chất. Tùy nhu cầu thực tế, các khoa (chương trình cấp bằng) có thể nâng số tín chỉ bắt buộc, nhưng mức tăng tối đa là 20 tín chỉ đối với hệ 4 năm và 10 tín chỉ đối với hệ 2 năm. Số tín chỉ tốt nghiệp thực hiện theo quy định chương trình đào tạo của từng khoa (chương trình cấp bằng).

2. Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của ngành Điều dưỡng sau bằng cử nhân là 2 năm rưỡi.

3. Người tốt nghiệp trường cùng cấp, cùng loại ở nước ngoài, Hồng Kông hoặc Ma Cao mà lớp tốt nghiệp tương đương năm thứ hai trung học phổ thông tại Đài Loan, khi nhập học bậc đại học của Nhà trường theo trình độ học lực tương đương, ngoài số tín chỉ tốt nghiệp do khoa (chương trình cấp bằng) quy định còn phải học bổ sung ít nhất 12 tín chỉ để tốt nghiệp. Yêu cầu này phải được ghi trong kế hoạch học tập của sinh viên.

4. Tín chỉ của các học phần giảng dạy từ xa có kết quả đạt yêu cầu được công nhận và tính vào tổng số tín chỉ tốt nghiệp, nhưng không được vượt quá 1/2 tổng số tín chỉ tốt nghiệp.

5. Khi số tín chỉ giảng dạy từ xa được tính vào tín chỉ tốt nghiệp vượt quá 1/3 nhưng không quá 1/2 tổng số tín chỉ tốt nghiệp, Nhà trường chỉ được mở các học phần đó sau khi trình Bộ Giáo dục thẩm định và phê duyệt các quy định nội bộ về mở học phần và bảo đảm chất lượng giảng dạy từ xa.

6. Nếu sinh viên xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ giáo dục mở rộng đã đạt được qua giảng dạy từ xa, mà số tín chỉ này vượt quá 1/3 tổng số tín chỉ tốt nghiệp, Nhà trường phải lập danh sách gửi Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第 17 條 1 學生在規定修業年限內未能修足規定學分者，得延長修業年限，至多得延長二學年，得視系(學位學程)實際需要，另增實習半年至二年，增加年限之規定報請教育部備查。

2 物理治療系及語言治療與聽力學系因實習安排，向教務處提出申請後，得延長修業年限，至多三學年。

3 學生本人因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得專案提出申請延長修業期限，並檢附相關證明文件。

4 身心障礙學生修讀學士學位，因身心狀況及學習需要，得延長修業期限，至多四學年。

Article 17 1. Students who fail to complete the required number of credits within the prescribed length of study may extend their period of study of up to two academic years. Depending on the actual needs of the department (or degree program), an additional internship period ranging from six months to two years may be required, and provisions regarding this extension shall be submitted to the Ministry of Education for official record.

2. Due to internship arrangement, the Department of Physical Therapy and the Department of Speech Language Pathology and Audiology may extend the length of study of students by up to three academic years after submitting an application to the Office of Academic Affairs.

3. Students who are pregnant, have given birth, or are raising children aged less than 3 years may apply to extend their length of study with relevant supporting documents attached.

4. Students with disabilities studying for a bachelor's degree may extend their studies by a maximum of four academic years due to their physical and mental conditions and learning needs.

Điều 17

1. Sinh viên chưa tích lũy đủ tín chỉ trong thời gian đào tạo quy định có thể được kéo dài thời gian học tối đa 2 năm học. Tùy nhu cầu thực tế của khoa (chương trình cấp bằng), có thể bổ sung thời gian thực tập từ nửa năm đến 2 năm. Quy định về thời gian bổ sung phải được báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

2. Do việc bố trí thực tập, sinh viên Khoa Vật lý trị liệu và Khoa Trị liệu ngôn ngữ và Thính học có thể được kéo dài thời gian học tối đa 3 năm học sau khi nộp đơn đến Phòng Giáo vụ.

3. Sinh viên mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể nộp đơn xin kéo dài thời gian học theo từng trường hợp, kèm giấy tờ chứng minh liên quan.

4. Sinh viên khuyết tật theo học chương trình cử nhân có thể được kéo dài thời gian học tối đa 4 năm học do tình trạng thể chất, tinh thần và nhu cầu học tập.

第 18 條

1 新生應修之科目與學分，已在原校修習及格者，得予以抵免學分；轉(系、學位學程)學生轉入年級後應修之科目與學分，已在原校修習及格亦得抵免學分。

2 學士後護理系入學前已修讀學士(含)以上學位，且與該系課程性質相同科目，得辦理學分抵免，抵免後，實際修習取得學分數不得少於畢業應修學分數二分之一。

3 學生應於每學期所公告之抵免學分辦理期限申請抵免學分，且需符合以下規定，並得視抵免學分多寡，提高編級，惟至少須修業一年：

一、科目內容與名稱均相同者。

二、科目內容相同而名稱不同者。

三、科目內容與名稱不同，但實質內涵符合通識或各系(所、學位學程)教學目標者。

4 修讀推廣學分班並取得學分後，考取修讀本校學位之新生，其取得之學分作為新生入學考試資格之用者，不得再予抵免學分，抵免後在校修業及學分，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且至少需修業一年。

5 依「國內專科以上學校教保相關系科認可辦法」開設之教保專業課程科目及學分數之抵免，依學則及抵免學分辦法辦理，惟下列課程不得抵免：

一、依中華民國一百零一年五月三十日修正施行前之「兒童及少年福利機構專業人員資格及訓練辦法」取得第三條第三款「高中(職)學校畢業，於本辦法施行前，已修畢兒童福利專業人員訓練實施方案乙類、丙類訓練課程，並領有結業證書者，於本辦法施行日起十年內，得遴用為教保人員。」資格者，其所修習之兒童福利專業人員訓練方案乙類、丙類訓練課程。

二、專科以上學校推廣教育實施辦法所開設之推廣教育學分班，修習之教保專業課程。

6 學生抵免學分依本校抵免學分辦法辦理，其辦法另訂之。

Article 18

1. New students may be granted transfer credit for required courses they have already completed and passed at their previous schools. Transfer students, including those transferring between departments or degree programs, may also be granted transfer credit for courses required from their new year level onward, provided that they have already completed and passed those courses at their previous schools.

2. Post-baccalaureate nursing students who have earned a bachelor's degree or above before enrolling in the program and have studied courses of the same nature as that of the courses in the program may apply for a credit waiver. After the waiver, the number of credits obtained at HKU shall not be less than half of the number of credits required for graduation.

3. Students shall apply for a credit waiver within the credit waiver application deadline announced each semester and must meet the following requirements. Depending on the number of credits waived, students may be promoted to a higher grade but must study for a minimum of one year.

(1) Course for waiver shares the same content and name as a required course at HKU.

(2) Course for waiver shares the same content as a required course at HKU even though the names differ.

(3) Course with names that differ from those of the required subjects, but whose substantive content aligns with the educational objectives of general education or the respective departments(institutes/degree programs).

4. For newly matriculated students who previously completed continuing education credit courses and obtained credits, if those credits were used to qualify for the university's entrance examination, they shall not be eligible for credit waivers transfer. Furthermore, following any approved credit waivers, the student's remaining period of study and credits earned in residence must not be less than one-half of both the regulatory program duration and the total credits required for graduation; additionally, a minimum of residency of one academic year is required.

5. The exemption of the subjects and credits of early childhood education and care courses offered in accordance with the 'Regulations on the Accreditation of Subjects Related to Early Childhood Education and Care in Domestic Higher Education Institutions' shall be handled in accordance with the academic and credit waiver regulations at HKU. However, the following courses are not eligible for credit waivers:

(1) Category B and C training courses taken by students who have earned qualifications as early childhood education and care professionals in accordance with Paragraph 3, Article 3 of the Regulations for Governing Qualifications and Training of Professional Personnel of Children and Youth Welfare Institutes before its amendment on May 30, 2012.

(2) Early childhood education and care courses studied in a continuing education credit program offered in accordance with the Regulations for Continuing Education in Higher Education Institutions.

6. Credit waivers shall be handled in accordance with the Hungkuang University Regulations for Credit Waivers, which shall be formulated separately.

Điều 18

1. Học phần và tín chỉ mà tân sinh viên phải học nhưng đã học đạt tại trường cũ có thể được công nhận và chuyển đổi tín chỉ để miễn học. Sinh viên chuyển trường, chuyển khoa hoặc chuyển chương trình cấp bằng cũng có thể được công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với học phần phải học ở năm được chuyển vào nhưng đã học đạt tại trường cũ.

2. Sinh viên ngành Điều dưỡng sau bằng cử nhân đã học các học phần ở trình độ cử nhân trở lên trước khi nhập học, có tính chất tương đồng với học phần của ngành, có thể xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Sau khi được miễn học, số tín chỉ thực tế phải học và đạt không được ít hơn 1/2 số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc.

3. Sinh viên phải nộp đơn xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ trong thời hạn công bố mỗi học kỳ và đáp ứng các điều kiện sau. Tùy số tín chỉ được công nhận, sinh viên có thể được xếp vào năm học cao hơn, nhưng phải học ít nhất 1 năm:

(1) Nội dung và tên học phần đều giống nhau.

(2) Nội dung học phần giống nhau nhưng tên khác nhau.

(3) Nội dung và tên học phần khác nhau, nhưng nội dung thực chất phù hợp với mục tiêu giáo dục đại cương hoặc mục tiêu đào tạo của khoa, viện hay chương trình cấp bằng.

4. Tân sinh viên đã tích lũy tín chỉ tại các lớp tín chỉ giáo dục mở rộng rồi trúng tuyển chương trình cấp bằng của Nhà trường không được tiếp tục xin miễn học bằng những tín chỉ đã dùng làm căn cứ đáp ứng điều kiện dự tuyển. Sau khi được công nhận tín chỉ, thời gian học tại trường và số tín chỉ thực tế phải học không được ít hơn 1/2 thời gian đào tạo và 1/2 số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc của hệ đào tạo đó; đồng thời phải học ít nhất 1 năm.

5. Việc công nhận và chuyển đổi học phần, tín chỉ chuyên môn giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non được mở theo Quy định công nhận các khoa, ngành liên quan đến giáo dục và chăm sóc trẻ tại các cơ sở giáo dục trong nước từ bậc cao đẳng trở lên được thực hiện theo Quy chế học vụ và quy định về công nhận, chuyển đổi tín chỉ. Tuy nhiên, các học phần sau không được công nhận để miễn học:

(1) Các khóa đào tạo loại B và C thuộc Chương trình đào tạo nhân viên chuyên môn phúc lợi trẻ em, đã được người học hoàn thành để có đủ điều kiện theo điểm 3 Điều 3 của Quy định về tiêu chuẩn và đào tạo nhân viên chuyên môn tại cơ sở phúc lợi trẻ em và thanh thiếu niên, ở phiên bản trước khi sửa đổi có hiệu lực ngày 30/05/2012 (năm Dân quốc 101). Điều khoản đó quy định: người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề, trước ngày quy định có hiệu lực đã hoàn thành các khóa loại B, C thuộc Chương trình đào tạo nhân viên chuyên môn phúc lợi trẻ em và có chứng nhận hoàn thành, được tuyển làm nhân viên giáo dục và chăm sóc trẻ trong vòng 10 năm kể từ ngày quy định có hiệu lực.

(2) Các học phần chuyên môn giáo dục và chăm sóc trẻ đã học tại lớp tín chỉ giáo dục mở rộng được tổ chức theo Quy định thực hiện giáo dục mở rộng tại các cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên.

6. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ của sinh viên được thực hiện theo quy định riêng của Nhà trường về công nhận và chuyển đổi tín chỉ.

第 19 條 本校為加強實務學習，學生取得與學習課程相關之證照(含乙級以上證照)或從事工作之實務經驗與學習課程相關者，得提出免修申請，審核通過後，仍需選修其他課程，以補足畢業所需學分。

Article 19 To enhance practical learning at HKU, students who have obtained certificates or licenses relevant to their coursework (including Class B or higher technician certificates) or who possess practical work experience relevant to their coursework may apply for course exemptions. Upon approval of their applications, students are still required to complete other courses to fulfill the credit requirements for graduation.

Điều 19 Để tăng cường học tập thực tiễn, sinh viên có chứng chỉ liên quan đến học phần, bao gồm chứng chỉ kỹ thuật bậc B trở lên, hoặc có kinh nghiệm làm việc thực tế liên quan đến học phần, có thể xin miễn học. Sau khi được chấp thuận, sinh viên vẫn phải chọn học các học phần khác để tích lũy đủ số tín chỉ tốt nghiệp.

第 20 條 各科目學分之計算，原則以授課滿十八小時為一學分，其實習、實驗與實作每週一至三小時滿一學期者為一學分。

Article 20 The calculation of credits for each course is based on the principle that each credit is equal to 18 hours of teaching or one to three hours of internship, lab experiment, and practice per week for one full semester.

Điều 20 Về nguyên tắc, 18 giờ giảng dạy được tính là 1 tín chỉ. Đối với thực tập, thí nghiệm và thực hành, học từ 1 đến 3 giờ mỗi tuần trong trọn một học kỳ được tính là 1 tín chỉ.

第 21 條 延長修業年限學生應於每學期開學後(加退選截止日前)返校辦理註冊、選課。達十學分者仍應依一般學生註冊繳費，不足十學分者，須繳納學分/小時數費用。

Article 21 Students who extend their studies shall return to HKU after the start of each semester (before the deadline for adding and dropping courses) to register and select courses. Those who take ten or more credits of courses are required to pay the registration fee as regular students, and those who take fewer than ten credits of courses shall pay the credit/hour fee.

Điều 21 Sinh viên kéo dài thời gian học phải trở lại trường làm thủ tục đăng ký học kỳ và đăng ký học phần sau khi học kỳ bắt đầu, trước hạn chót thêm hoặc rút học phần. Nếu đăng ký từ 10 tín chỉ trở lên, sinh viên phải đăng ký và đóng phí như sinh viên thông thường; nếu dưới 10 tín chỉ, phải đóng phí theo số tín chỉ hoặc số giờ học.

第 22 條 1 大學部學生每學期所修學分數，最高不應多於二十六學分，惟全民國防教育軍事訓練課程之學分不列入計算。四年制一、二、三年級及二年制一年級最低下限不應少於十學分，四年制四年級及二年制二年級最低下限不應少於四學分，惟學生修習全學期校外實習者不在此限。學生前學期操行成績，學業平均成績各在八十分以上，必修之體育成績在七十分以上，名次在該系(組、學位學程)該班學生數前百分之五以內者，次學期經系(學位學程)主任核可後得加選一至二科目之學分，並得修習該學制本系(組、學位學程)或他系(組、學位學程)較高年級之必、選修課程。

2 惟情況特殊經系(學位學程)主任、院長同意，教務長核定，不在此限。全民國防教育軍事訓練課程、體育之修習要點，另訂之。

Article 22 1. The maximum number of credits taken by undergraduate students per semester shall not exceed 26, not including credits from the National Defense Education Military Training Course. The minimum number of required course credits is ten for the first, second, and third years of a four-year program and the first year of a two-year program and four for the fourth year of a four-year program and the second year of a two-year program, except for students taking a full-semester, off-campus internship. Students who have earned both a conduct score and an average academic score of 80% or more and a compulsory physical education score of 70% or more and ranked within the top 5% in their class within their department/groups/degree programs in a semester may select one or two courses for additional credits with the approval of the chairs of their department/degree program in the follow-up semester. These students may take the required and elective courses of higher grades in their or other departments/groups/degree programs within HKU's academic system.

2. Students may be exempt from the requirements outlined in the preceding paragraph if circumstances permit and if consent is obtained from the Chair and Dean of the department (degree program) and the Dean of Academic Affairs. Directives for the National Defense Education Military Training Course and physical education shall be formulated separately.

Điều 22 1. Sinh viên bậc đại học không được học quá 26 tín chỉ mỗi học kỳ; tín chỉ học phần Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự không tính vào giới hạn này. Sinh viên năm 1, 2, 3 hệ 4 năm và năm 1 hệ 2 năm phải học ít nhất 10 tín chỉ mỗi học kỳ; sinh viên năm 4 hệ 4 năm và năm 2 hệ 2 năm phải học ít nhất 4 tín chỉ. Giới hạn tối thiểu này không áp dụng cho sinh viên thực tập ngoài trường trong toàn bộ học kỳ. Sinh viên có điểm rèn luyện và điểm trung bình học tập học kỳ trước đều từ 80 trở lên, điểm Giáo dục thể chất bắt buộc từ 70 trở lên, đồng thời xếp trong 5% cao nhất

của lớp thuộc khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng, sau khi được trưởng khoa hoặc trưởng chương trình chấp thuận, được đăng ký thêm tín chỉ của 1 đến 2 học phần trong học kỳ tiếp theo và được học các học phần bắt buộc hoặc tự chọn của năm cao hơn trong cùng hệ đào tạo, tại khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình của mình hay của đơn vị khác.

2. Trường hợp đặc biệt được trưởng khoa hoặc trưởng chương trình, trưởng học viện đồng ý và Trưởng Phòng Giáo vụ phê duyệt thì không chịu các giới hạn nêu trên. Hướng dẫn học các học phần Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự, Giáo dục thể chất được ban hành riêng.

第 23 條 1 本校學生成績分為學業(包括學科、實習、實驗、體育、全民國防教育軍事訓練課程)及操行二種，採百分計分法核計為原則，以一百分為滿分，六十分為及格。操行成績評定辦法另訂之。畢業資格得採「通過」、「不通過」之考評方式。百分計分法與等第計分法之對照表如下：

百分計分法	等第計分法	點數
八十分以上	甲(A)	四
七十分以上—未滿八十分	乙(B)	三
六十分以上—未滿七十分	丙(C)	二
五十分以上—未滿六十分	丁(D)	一
四十九分以下	戊(F)	零

2 如核發英文成績單，其等第則以 ABCDF 代之。

Article 23 1. Scores are classified as academic (e.g., subject, internship, lab experiment, physical education, national defense education military training) or conduct and are calculated in percentages in principle, with 100% representing a perfect score and 60% the minimal passing score. The Hungkuang University Regulations Governing the Evaluation of Students' Conduct Scores are formulated separately. Qualification for graduation will be assessed as "passing" or "failing." See the following table for the rankings corresponding to the score percentages:

Percentage	Ranking	Points
80% or more	A	4
At least 70% but less than 80%	B	3
At least 60% but less than 70%	C	2
At least 50% but less than 60%	D	1
Less than 50%	F	0

2. A letter-based grading system (i.e., A, B, C, D, and F) shall be used on an English transcript.

Điều 23 1. Kết quả đánh giá sinh viên gồm hai loại: học tập (bao gồm các môn lý thuyết, thực tập, thí nghiệm, Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự) và rèn luyện. Về nguyên tắc, áp dụng thang điểm 100, trong đó 100 là điểm tối đa và 60 là mức đạt. Quy định đánh giá điểm rèn luyện được ban hành riêng. Việc đánh giá điều kiện tốt nghiệp có thể áp dụng hình thức Đạt hoặc Không đạt. Bảng đối chiếu thang điểm 100 với thang điểm chữ như sau:

Thang điểm 100	Điểm chữ	Điểm quy đổi
Từ 80 điểm trở lên	A	4
Từ 70 đến dưới 80 điểm	B	3

Từ 60 đến dưới 70 điểm	C	2
Từ 50 đến dưới 60 điểm	D	1
Từ 49 điểm trở xuống	F	0

2. Khi cấp bảng điểm bằng tiếng Anh, sử dụng các mức điểm chữ A, B, C, D và F.

第 24 條 本校學生學業成績考查可包含平時成績、期中成績及期末成績三種。成績評定方式由任課老師依課程實際需要自行決定採行之；成績評量標準、方式，於本校課程大綱公佈之。

Article 24 HKU students' academic grades may include continuous assessment grades, midterm grades, and final grades. Grading methods shall be determined by course instructors based on the actual needs of their courses; assessment criteria and methods shall be published in HKU's course syllabi.

Điều 24 Việc đánh giá kết quả học tập có thể gồm điểm quá trình, điểm giữa kỳ và điểm cuối kỳ. Giảng viên phụ trách quyết định cách đánh giá theo nhu cầu thực tế của học phần; tiêu chí và phương pháp đánh giá được công bố trong đề cương học phần của Nhà trường.

第 25 條 授課教師每學期應自行進入本校網頁輸入學生成績，大學部學業成績由教師自行設定成績比率，並依成績比率計算出平時考試、期中考試及期末考試成績，於規定時間完成成績輸入。學生成績處理與更正管理辦法另訂之。

Article 25 Course instructors are required to upload student scores to the HKU website each semester. The academic scores of undergraduate students shall be set autonomously by course instructors, with general, midterm, and end-of-term performance calculated according to the score ratios and submitted within the specified time. Regulations governing the processing and correction of student scores are formulated separately.

Điều 25 Mỗi học kỳ, giảng viên phải tự truy cập trang web của Nhà trường để nhập điểm sinh viên. Đối với bậc đại học, giảng viên tự xác định tỷ trọng các thành phần điểm, tính điểm kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ và cuối kỳ theo tỷ trọng đó, và hoàn thành nhập điểm trong thời hạn quy định. Quy định quản lý việc xử lý và sửa điểm sinh viên được ban hành riêng.

第 26 條 學生之學期學業平均成績與畢業成績之計算方法如下：

一、以每學期科目之學分數乘以該科目成績為該科目的積分。

二、每學期所修各科目學分之總和為學期學分總數。

三、各學期科目積分之總和為學期積分總數。

四、以學期績分總數除以學分總數為學期學業平均成績。

五、學期學業平均成績之計算，包括零分及不及格之成績在內。

六、各學期(含暑修)積分總數之和除以各學期學分總數之和為畢業學業成績。

Article 26 Students' average academic score for each semester and graduation score shall be calculated as follows:

(1) The points for a subject are calculated by multiplying the credits for that subject by the grade obtained in that subject.

(2) The total credits in the semester are calculated by summing the credits of all courses taken in that semester.

(3) The total weighted grade points in the semester are calculated by summing the weighted grade points of all courses taken in that semester.

(4) The average academic score of the semester is calculated by dividing the total weighted grade points by the total credits.

(5) The average score of the semester is calculated with zero marks and failing scores taken into account.

(6) The graduation score is calculated as the sum of the total weighted grade points in each semester (including summer semesters) divided by the sum of the total credits in each semester.

Điều 26 Điểm trung bình học tập học kỳ và điểm học tập tốt nghiệp được tính như sau:

(1) Điểm tích lũy có trọng số của một học phần bằng số tín chỉ của học phần nhân với điểm học phần đó.

(2) Tổng số tín chỉ học kỳ bằng tổng số tín chỉ của tất cả học phần đăng ký trong học kỳ.

(3) Tổng điểm có trọng số của học kỳ bằng tổng điểm tích lũy có trọng số của các học phần trong học kỳ.

(4) Điểm trung bình học tập học kỳ bằng tổng điểm có trọng số của học kỳ chia cho tổng số tín chỉ học kỳ.

(5) Khi tính điểm trung bình học tập học kỳ, phải tính cả các điểm 0 và các điểm không đạt.

(6) Điểm học tập tốt nghiệp bằng tổng điểm có trọng số của tất cả học kỳ, kể cả học kỳ hè, chia cho tổng số tín chỉ của tất cả học kỳ đó.

第 27 條 各項成績經教師評定送交教務處註冊組後，不得更改。但如屬教師之失誤有錯誤而需申請更正者，應由任課教師依本校相關規定提出成績更正申請，由教務處審查後更改成績。最遲於下一學期開學日起二週內提出。

Article 27 No changes shall be made to scores after they are evaluated by course instructors and submitted to the Registration Section of the Office of Academic Affairs. However, if corrections to erroneous scores are required and the erroneous scores have resulted from mistakes by a course instructor, the course instructor shall submit an application for score correction in accordance with the relevant regulations of HKU, and the Office of Academic Affairs shall review and change the scores. Such an application shall be submitted no later than two weeks after the start of the next semester.

Điều 27 Sau khi giảng viên đánh giá và gửi các điểm đến Tổ Đăng ký thuộc Phòng Giáo vụ, không được thay đổi điểm. Tuy nhiên, nếu có sai sót do giảng viên và cần sửa điểm, giảng viên phụ trách phải nộp đơn xin sửa điểm theo quy định liên quan của Nhà trường; Phòng Giáo vụ xem xét rồi mới sửa điểm. Đơn phải được nộp chậm nhất trong vòng 2 tuần kể từ ngày bắt đầu học kỳ tiếp theo.

第 28 條 學生如因重病住院不能參加期末考試，亦無法如期補考，以致在次學期加選截止日前，無法補登成績者，得檢具公立醫院或教學醫院證明，向教務處註冊組申請，並經教務長核准，未參加期末考試之學期，可追認作休學論。

Article 28 If students are unable to attend the final examination due to hospitalization for a serious illness and also cannot make up the exam as scheduled, thereby preventing them from recording their scores before the deadline for adding and dropping courses, they may submit a document of proof issued by a public hospital or a teaching hospital to the Registration Section of the Office of Academic Affairs. Upon approval by the Dean of Academic Affairs, the semester in which the students did not take the final examination shall be considered a suspension of study.

Điều 28 Sinh viên phải nhập viện do bệnh nặng, không thể dự thi cuối kỳ và cũng không thể dự thi bù đúng hạn, dẫn đến không thể bổ sung điểm trước hạn chót đăng ký thêm học phần của học kỳ tiếp theo, có thể nộp giấy xác nhận của bệnh viện công lập hoặc bệnh viện giảng dạy đến Tổ Đăng ký thuộc

Phòng Giáo vụ. Sau khi được Trưởng Phòng Giáo vụ phê duyệt, học kỳ không dự thi cuối kỳ có thể được công nhận hồi tố là học kỳ tạm nghỉ học.

第 29 條 1 學生有下列情形之一者，准予補考：

一、期中及期末考試期間，因病住院(須檢具公立醫院、教學醫院或醫療機構證明)經請假核准者。

二、期中及期末考試期間，因喪假、公假(須檢具有關證明)或不可抗拒事故無法參加考試者。

2 學期學業成績之補考應依「弘光科技大學學期考試及試務工作要點」辦理之。

Article 29 1. Students who meet any of the following circumstances shall be allowed to take a make-up examination:

(1) Hospitalized due to illness (documents of proof issued by a public hospital, teaching hospital, or medical institution must be submitted) and approved for leave during the midterm and final examinations.

(2) Unable to take the midterm and final examinations because of bereavement leave, official leave (relevant documents of proof required), or force majeure.

2. Make-up examinations shall be handled in accordance with the Hungkuang University Directions for Semester Exams and Exam-related Duties.

Điều 29 1. Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau được dự thi bù:

(1) Trong thời gian thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ, phải nhập viện vì bệnh và đã được chấp thuận nghỉ phép; phải có giấy xác nhận của bệnh viện công lập, bệnh viện giảng dạy hoặc cơ sở y tế.

(2) Không thể dự thi giữa kỳ hoặc cuối kỳ do nghỉ tang, nghỉ để thực hiện nhiệm vụ được Nhà trường công nhận (phải có giấy tờ chứng minh liên quan) hoặc sự kiện bất khả kháng.

2. Thi bù để xác định kết quả học tập học kỳ được thực hiện theo Hướng dẫn về thi học kỳ và công tác tổ chức thi của Trường Đại học Hungkuang.

第 30 條 (刪除)

Article 30 (Revoked)

Điều 30 (Đã bãi bỏ)

第 31 條 補考成績之計算依「弘光科技大學學期考試及試務工作要點」辦理。

Article 31 The calculations of the scores of make-up exams shall be handled in accordance with the Hungkuang University Directions for Semester Exams and Exam-related Duties.

Điều 31 Việc tính điểm thi bù được thực hiện theo Hướng dẫn về thi học kỳ và công tác tổ chức thi của Trường Đại học Hungkuang.

第 32 條 應參加補考學生，經規定補考日期而無故不參加考試者，其補考成績以零分計。

Article 32 Scores for make-up examinations will be calculated as zero if the student fails to take the make-up examination on the specified date without valid reasons.

Điều 32 Sinh viên thuộc diện phải dự thi bù nhưng vắng thi không có lý do chính đáng vào ngày thi bù đã quy định sẽ được tính 0 điểm cho lần thi bù đó.

第 33 條 學生各種成績有小數點者，按四捨五入計算，學期學業平均成績及畢業成績，均保留至小數點後二位計算。

Article 33 Scores with decimal points shall be rounded to the nearest integer except for the average score of the semester and graduation score, which shall be calculated to two decimal places.

Điều 33 Các loại điểm có phần thập phân được làm tròn theo nguyên tắc từ 5 trở lên làm tròn lên, dưới 5 làm tròn xuống. Điểm trung bình học tập học kỳ và điểm tốt nghiệp được tính và giữ đến 2 chữ số sau dấu thập phân.

第 34 條 學生之必修學業(學科、實驗、實習)成績、必修體育成績不及格者應予重修。

Article 34 Students who fail in their required courses (academic subjects, lab experiments, internships) or compulsory physical education courses are required to retake them.

Điều 34 Sinh viên không đạt các học phần bắt buộc về học thuật (lý thuyết, thí nghiệm, thực tập) hoặc Giáo dục thể chất bắt buộc phải học lại.

第 35 條 學生所修課程中，如其科目有先後次序規定者，未修習先修科目或先修科目不及格者，未經任課教師及系(學位學程)主任核准，不得修習在後之科目，否則所修科目成績均不予計算。但有連續性之科目，悉依照本校各系(學位學程)課程科目表之規定辦理。

Article 35 If there is a stipulation of sequential order in the courses taken by students, those who have not taken the prerequisite courses or failed the prerequisite courses may not take the subsequent courses without the approval of course instructors and the Dean of the department/degree program. Otherwise, the scores of the courses taken will not be calculated. Courses with a sequential order shall be handled in accordance with the provisions of the course schedule of each department/degree program.

Điều 35 Đối với học phần có quy định thứ tự học trước và học sau, sinh viên chưa học hoặc chưa đạt học phần tiên quyết không được học học phần tiếp theo nếu chưa được giảng viên phụ trách và trưởng khoa hoặc trưởng chương trình cấp bằng chấp thuận. Nếu vi phạm, điểm các học phần đã học không được tính. Các học phần có tính liên tục được thực hiện theo bảng chương trình học phần của từng khoa hoặc chương trình cấp bằng của Nhà trường.

第 36 條 學生於考試時、有作弊行為者，一經查出，除該科目該次考試成績以零分計算外，並視情節輕重依據學生獎懲辦法予以適當處分。

Article 36 If students are found to have cheated during an examination, their scores on the course shall be calculated as zero, and they shall be subject to appropriate punishment in accordance with the Hungkuang University Regulations for Student Rewards and Punishments and according to the seriousness of the offence.

Điều 36 Sinh viên bị phát hiện gian lận trong kỳ thi sẽ bị tính 0 điểm cho lần thi đó của học phần liên quan; đồng thời bị xử lý kỷ luật phù hợp theo Quy định khen thưởng và kỷ luật sinh viên, tùy mức độ vi phạm.

第 37 條 學生考試試卷及成績記分冊，應由授課教師妥為保管一年，但依規定提起申訴者，應保存至申訴程序結束，或行政救濟程序終結為止。學生各項成績應妥為登錄並永久保存。

Article 37 Student examination papers and score books shall be properly kept by course instructors for one year. If an appeal is filed in accordance with HKU regulations, the appeal shall be kept until the end of the appeal procedure or the administrative relief procedure. All student scores shall be properly logged in and permanently saved.

Điều 37 Giảng viên phải bảo quản bài thi và sổ ghi điểm của sinh viên trong 1 năm. Nếu có khiếu nại theo quy định, phải lưu giữ đến khi thủ tục khiếu nại hoặc thủ tục bảo vệ quyền lợi bằng biện pháp hành chính kết thúc. Các loại điểm của sinh viên phải được ghi nhận đầy đủ và lưu trữ vĩnh viễn.

第 38 條 學生在校肄業之系(學位學程)別，肄業年級與學業成績以及註冊、休學、復學、轉系(學位學程)、退學、轉學等學籍紀錄，概以教務處各項學籍與成績登錄原始表冊為準。

Article 38 For the department/degree program, year of withdrawal, and academic scores of students who have withdrawn from HKU, along with their enrollment records, such as registration, suspension, resumption, departmental/degree program transfer, withdrawal, and school transfer, the original enrollment and score records maintained by the Office and Academic Affairs shall prevail.

Điều 38 Các thông tin về khoa hoặc chương trình cấp bằng đang học, năm học, kết quả học tập và hồ sơ học vụ như đăng ký học kỳ, tạm nghỉ học, trở lại học, chuyển khoa hoặc chương trình, thôi học và chuyển trường đều căn cứ vào sổ, biểu mẫu gốc ghi nhận hồ sơ học vụ và điểm do Phòng Giáo vụ quản lý.

第四章 請假 休學 復學 退學
Leave requests, suspension of study, resumption of study, and withdrawal
Chương IV Nghỉ phép tạm nghỉ học trở lại học và thôi học

第 39 條 1 學生因故不能上課，得依照請假規則請假，經核准請假者為缺課(公假除外)，未請假或請假未准而缺席者為曠課。

2 學生請假及缺曠課時數達當學期修課總時數二分之一者或依本校學生獎懲實施標準經學生獎懲委員會決議必須辦理休學者，應令休學。

Article 39 1. Students who cannot attend class for specific reasons shall ask for leave in accordance with the regulations governing student leave. Those who are absent after approval are considered absent from class (except for official leaves), and those who are absent without asking for a leave or obtaining approval for their leave request are considered truant.

2. Students who ask for a leave and are absent or truant from class for more than one-half of the total course hours in the semester or who are required to suspend their studies as determined by the Student Reward and Punishment Committee in accordance with the Hungkuang University Student Reward and Punishment Implementation Standards shall be ordered to suspend their study.

Điều 39 1. Sinh viên không thể lên lớp vì lý do nào đó được xin nghỉ theo quy định về nghỉ phép. Vắng mặt đã được chấp thuận được tính là nghỉ học có phép, trừ nghỉ để thực hiện nhiệm vụ được Nhà trường công nhận; vắng mặt mà không xin phép hoặc không được chấp thuận được tính là nghỉ học không phép.

2. Sinh viên có tổng số giờ nghỉ phép và vắng học có phép hoặc không phép đạt 1/2 tổng số giờ học đã đăng ký trong học kỳ, hoặc bị Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật sinh viên quyết nghị phải tạm nghỉ học theo Tiêu chuẩn thực hiện khen thưởng và kỷ luật sinh viên của Nhà trường, sẽ bị yêu cầu tạm nghỉ học.

第 40 條 1 某一科目曠課時數達全學期該科授課總時數三分之一者，不得參加該科目期末考試，該科期末成績以零分計，平時與期中成績保留計算。

2 學生本人、配偶或伴侶因懷孕、曾懷孕(人工流產、自然流產或出養)、分娩或撫育三歲以下子女之照顧，而核准之事(病)假、產假，其缺席不扣分；致缺課時數逾全學期授課時數三

分之一者，該科目成績得視需要與科目性質以補考或以其他補救措施彈性處理，補考成績並按實際成績計算。

Article 40

1. Students who are absent from class for a specific course for more than one-third of its total course duration throughout the semester shall not be allowed to take the final examination for the course. The end-of-term performance for that course shall be calculated as zero, but the general and midterm performance shall be retained.

2. If a student or a student's spouse or partner is pregnant, has been pregnant (artificial abortion, spontaneous abortion, or giving the baby up for adoption), has given birth, or is raising children aged less than three years and that student is approved for personal leave, sick leave, or maternity leave from a specific course, their score for that course shall not be deducted because of their absence. If the hours of absence exceed one-third of the total course hours of the course throughout the semester, their score for the course shall be flexibly handled through make-up examinations or other remedial measures depending on the needs of the student and the nature of the course. Make-up examination scores shall be calculated on the basis of actual scores.

Điều 40

1. Nếu số giờ nghỉ học không phép của một học phần đạt 1/3 tổng số giờ giảng dạy học phần đó trong cả học kỳ, sinh viên không được dự thi cuối kỳ của học phần đó. Điểm thi cuối kỳ được tính là 0; điểm quá trình và giữa kỳ vẫn được giữ lại để tính kết quả.

2. Sinh viên được chấp thuận nghỉ việc riêng, nghỉ ốm hoặc nghỉ sinh vì bản thân, vợ hoặc chồng, hoặc bạn đời mang thai, đã từng mang thai (phá thai, sẩy thai hoặc cho con làm con nuôi), sinh con, hoặc vì chăm sóc con dưới 3 tuổi, sẽ không bị trừ điểm do vắng mặt. Nếu số giờ vắng học vì các lý do này vượt quá 1/3 tổng số giờ giảng dạy cả học kỳ, việc đánh giá học phần có thể được xử lý linh hoạt bằng thi bù hoặc biện pháp bổ sung khác, tùy nhu cầu và tính chất học phần. Điểm thi bù được tính theo điểm thực tế đạt được.

第 41 條

1 本校學生因故申請休學，得向教務處申請休學一學年或二學年為原則。休學累計以二學年為原則。休學二年期滿，因重病或特殊事故需再申請休學者，得檢具證明向教務處提出申請經核准後，酌予延長休學期限，至多以二學年為限。學生於休學期間應徵服義務役(含替代役)，應檢具徵集令影本向學校申請延長休學期限(保留學籍)，俟服役期滿檢具退伍令申請復學。

2 學生本人、配偶或伴侶因懷孕、曾懷孕(人工流產、自然流產或出養)、分娩或撫育三歲以下子女申請休學者，得檢具證明文件，其申請休學期間不計入休學年限。

3 學生於休學學期內已有之成績概不計算。

4 學士後教保學位學程學生不得辦理休學。

Article 41

1. HKU students who apply for suspension of study for any reason may apply to the Office of Academic Affairs for one or two academic years of suspension in principle. A cumulative total of two years of suspension is allowed in principle. After two years of suspension, students who need to apply for an extension of their suspension due to severe illness or special circumstances may do so by submitting relevant documents of proof. Upon approval, the suspension may be extended by a maximum of two additional academic years. If students are required to serve in compulsory military service (including substitute military service) during the suspension of study, they shall submit a photocopy of their conscription order to HKU to apply for an extension of their suspension or retain their student statuses. Upon the completion of military service, students shall submit a photocopy of their discharge order to apply to resume their studies.

2. If a student or a student's spouse or partner is pregnant, has been pregnant (artificial abortion, spontaneous abortion, or giving the baby up for adoption), has given birth, or is raising children aged less than three years and that student requires an application for suspension of study, they must submit documents of proof. The period of subsequent suspension of study shall not count toward the permitted period of suspension.

3. Student scores during the semester of suspension shall not be counted.

4. Students in the Post-Baccalaureate Degree Program in Early Childhood Education and Care may not apply for suspension of study.

Điều 41 1. Sinh viên có lý do cần tạm nghỉ học có thể nộp đơn đến Phòng Giáo vụ; về nguyên tắc, mỗi lần xin nghỉ là 1 hoặc 2 năm học, và tổng thời gian tạm nghỉ học là tối đa 2 năm học. Sau khi hết 2 năm, nếu cần tiếp tục nghỉ do bệnh nặng hoặc sự cố đặc biệt, sinh viên có thể nộp giấy tờ chứng minh để Phòng Giáo vụ xét duyệt gia hạn; thời gian gia hạn tối đa là 2 năm học. Sinh viên được gọi thực hiện nghĩa vụ quân sự, kể cả nghĩa vụ thay thế, trong thời gian tạm nghỉ học phải nộp bản sao lệnh gọi nhập ngũ để xin kéo dài thời gian tạm nghỉ và bảo lưu tư cách sinh viên; sau khi hoàn thành nghĩa vụ phải nộp giấy xuất ngũ để xin trở lại học.

2. Sinh viên xin tạm nghỉ học vì bản thân, vợ hoặc chồng, hoặc bạn đời mang thai, đã từng mang thai (phá thai, sẩy thai hoặc cho con làm con nuôi), sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể nộp giấy tờ chứng minh; thời gian nghỉ này không tính vào giới hạn thời gian tạm nghỉ học.

3. Mọi điểm đã có trong học kỳ sinh viên tạm nghỉ học đều không được tính.

4. Sinh viên chương trình cấp bằng Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân không được làm thủ tục tạm nghỉ học.

第 42 條 本校休學生復學時，應入原肄業系(組、學位學程)相銜接之年級肄業，學期中途休學者，復學時應入原休學之學年或學期肄業。因病休學於復學時，應檢附公立醫院檢查證明。

Article 42 When students resume their studies after a suspension of study, they shall continue in their original department, section, or degree program at the year level corresponding to their prior academic progress. Students who suspended their studies in the middle of a semester shall resume their studies in the academic year or semester in which the suspension took effect. Students who suspended their studies due to illness shall submit a medical examination certificate issued by a public hospital upon resumption of their studies.

Điều 42 Khi trở lại học sau thời gian tạm nghỉ, sinh viên phải học tại khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng cũ, ở năm học nối tiếp phù hợp. Người tạm nghỉ giữa học kỳ phải trở lại đúng năm học hoặc học kỳ đã tạm nghỉ. Người tạm nghỉ vì bệnh phải nộp giấy xác nhận khám của bệnh viện công lập khi xin trở lại học.

第 43 條 1 學生出國期間有關學籍處理辦法另訂之。

2 學生得依本校與境外大學校院(包含大陸地區)辦理跨國雙聯學制，有關雙聯學制實施辦法另訂之。

3 學生申請雙重學籍辦法另訂之。

Article 43 1. Regulations for handling student status while students are abroad shall be formulated separately.

2. Students may apply for an international dual-degree program jointly organized by HKU and universities from other countries (including China). Regulations governing the implementation of dual-degree program shall be formulated separately.

3. Regulations governing the application for dual registration shall be formulated separately.

Điều 43 1. Quy định quản lý tư cách sinh viên và hồ sơ học vụ trong thời gian sinh viên ra nước ngoài được ban hành riêng.

2. Sinh viên có thể tham gia chương trình liên kết cấp bằng kép xuyên quốc gia giữa Nhà trường và cơ sở giáo dục đại học ở ngoài Đài Loan, bao gồm khu vực Trung Quốc đại lục. Quy định thực hiện chương trình bằng kép được ban hành riêng.

3. Quy định về việc sinh viên xin đồng thời có tư cách sinh viên tại hai cơ sở đào tạo được ban hành riêng.

第 44 條 (刪除)

Article 44 (Revoked)

Điều 44 (Đã bãi bỏ)

第 45 條 本校學生有下列情形之一者，應予退學。

一、休學逾期未復學者。

二、逾期未辦理註冊者。

三、在規定修業期限屆滿，依規定延長年限內，仍未修足所屬學系規定應修之科目與學分者或具有「學分累計制」身分學生，修業期間達十年，仍未修足所屬各系(組、學位學程)規定應修之科目與學分者。

四、違反校規、情節嚴重，經學生獎懲委員會決議退學者。

五、學生修習的所有學業科目，期中、期末考試全部曠考或學生學期學業成績達四分之三科目以上成績為零分者，延修生、身心障礙生及學士後多元專長培力課程學生不在此限。

六、學生學期學業成績不及格科目之學分數連續三學期達修習學分總數三分之二者。延修生、身心障礙生、學士後多元專長培力課程學生及學期修習科目其總學分數在九學分以下者，得不受前項規定之限制。

七、未經本校同意，同時在二所學校註冊入學者。

八、無前列各款事由而自動申請退學者。

Article 45 Students who fall into any of the following circumstances shall be expelled from school:

(1) Failing to resume studies after the suspension period has expired.

(2) Failing to register within the deadline.

(3) Failing to complete the required courses and credit requirements of their department by the end of their period of study or an extended period of study granted in accordance with HKU regulations; failing to complete the courses and credits required by their department/group/degree program while pursuing a degree under the credit accumulation system after 10 years of study.

(4) Having seriously violated HKU regulations and is expelled from HKU upon the decision of the Student Reward and Punishment Committee.

(5) Being absent from all midterm and final examinations or having received zero marks on at least three-quarters of courses taken throughout the semester. This does not apply to students taking extension of study and students with physical and mental disabilities.

(6) Having received failing grades for two-third or more of the total credits of a semester for three consecutive semesters. This does not apply to students with an extended study period, students with

physical and mental disabilities, and students who have taken less than nine total credits of courses in one semester.

(7) Enrolling in two schools at the same time without permission from HKU.

(8) Automatically applying for withdrawal from HKU for reasons other than those listed above.

Điều 45 Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau phải thôi học:

(1) Hết thời hạn tạm nghỉ học nhưng không trở lại học.

(2) Không đăng ký học kỳ đúng thời hạn.

(3) Hết thời gian đào tạo và thời gian gia hạn theo quy định mà vẫn chưa hoàn thành các học phần, tín chỉ bắt buộc của khoa; hoặc sinh viên theo chế độ tích lũy tín chỉ đã học đủ 10 năm mà vẫn chưa hoàn thành các học phần, tín chỉ bắt buộc của khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng.

(4) Vi phạm nghiêm trọng nội quy của Nhà trường và bị Hội đồng Khen thưởng và Kỷ luật sinh viên quyết nghị cho thôi học.

(5) Vắng toàn bộ các kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ của tất cả học phần đang học, hoặc có từ 3/4 số học phần trở lên trong học kỳ bị 0 điểm. Không áp dụng đối với sinh viên đang kéo dài thời gian học, sinh viên khuyết tật và sinh viên chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân.

(6) Trong 3 học kỳ liên tiếp, số tín chỉ không đạt mỗi học kỳ đạt từ 2/3 tổng số tín chỉ đã đăng ký trở lên. Sinh viên đang kéo dài thời gian học, sinh viên khuyết tật, sinh viên chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân và sinh viên đăng ký tổng cộng không quá 9 tín chỉ trong học kỳ có thể được miễn áp dụng quy định này.

(7) Đồng thời đăng ký nhập học tại hai trường khi chưa được Nhà trường đồng ý.

(8) Không thuộc các trường hợp trên nhưng tự nguyện xin thôi học.

第 46 條 學生肄業或休學期間，如有違反校規或其他不端情事者，應由學校按情節輕重，分別予以警告、申誡、記過或勒令退學之處分。

Article 46 If a student violates HKU regulations or commits other misconduct while withdrawn or suspended from HKU, HKU shall give the student a warning, a reprimand, or a demerit or expel the student according to the seriousness of the offence.

Điều 46 Trong thời gian đang học hoặc tạm nghỉ học, nếu sinh viên vi phạm nội quy hoặc có hành vi không đúng mực khác, Nhà trường áp dụng các hình thức cảnh cáo, khiển trách, ghi lỗi kỷ luật hoặc buộc thôi học, tùy mức độ vi phạm.

第 47 條 學生有下列情形之一者，開除學籍：

一、入學資格經審核不合格者。

二、入學所繳各項證件有假借、冒用、偽造、塗改或變造學歷證明文件等情事者。

三、入學考試舞弊者，經學校查證屬實或判刑確定者。

Article 47 Students who fall under any of the following circumstances shall be expelled:

(1) Failure to pass the admission qualification review.

(2) Found to have submitted documentation for admission that is found to be the product of fabrication, impersonation, forgery, alteration, or falsification (e.g., falsification of academic credentials).

(3) Found to have cheated on the entrance examination, as established by an HKU investigation or a final criminal conviction.

Điều 47 Sinh viên thuộc một trong các trường hợp sau bị hủy tư cách sinh viên:

(1) Qua kiểm tra, không đáp ứng điều kiện nhập học.

(2) Các giấy tờ nộp khi nhập học có hành vi mượn danh, mạo danh, làm giả, tẩy xóa hoặc sửa đổi trái phép giấy tờ chứng minh trình độ học vấn.

(3) Gian lận trong kỳ thi tuyển sinh và đã được Nhà trường xác minh là đúng hoặc có bản án kết tội đã có hiệu lực.

第 48 條 學生退學得向學校申請發給修業證明書，但是開除學籍者不得發給任何修業證明文件。

Article 48 Students who withdraw from HKU may apply to HKU for a certificate of study. However, those who are expelled are not eligible to receive a certificate of study.

Điều 48 Sinh viên thôi học có thể xin Nhà trường cấp giấy xác nhận quá trình học tập. Tuy nhiên, người bị hủy tư cách sinh viên không được cấp bất kỳ giấy tờ xác nhận quá trình học tập nào.

第 49 條 依規定應予退學或開除學籍學生，依本校學生申訴制度提出申訴者，視同在校生得繼續在校肄業。依學校規定提出申訴者，因未結案而已畢業時，學校僅出具相關證明，俟其結案時再視結果核予退學、開除學籍或補發學位證書。

Article 49 Students who are subject to withdrawal or expulsion in accordance with HKU regulations and who file an appeal through HKU's student appeal system shall be deemed as current students and may continue to study at HKU. If a student who files an appeal in accordance with HKU regulations has graduated before the case is settled, HKU shall only provide relevant certification documents. After the case is settled, the student shall be dismissed, be expelled, or receive their diploma depending on the outcome.

Điều 49 Sinh viên thuộc diện thôi học hoặc bị hủy tư cách sinh viên theo quy định, nếu nộp khiếu nại theo cơ chế khiếu nại của Nhà trường, được xem như sinh viên đang theo học và được tiếp tục học tại trường. Nếu sinh viên đã hoàn thành chương trình tốt nghiệp trong khi khiếu nại hợp lệ vẫn chưa được giải quyết xong, Nhà trường chỉ cấp các giấy xác nhận liên quan. Sau khi vụ việc kết thúc, căn cứ kết quả xử lý, Nhà trường quyết định thôi học, hủy tư cách sinh viên hoặc cấp bổ sung văn bằng.

第五章 轉學 轉系 輔系 雙主修

Transferring schools, changing departments, minors, and double majors
Chương V Chuyển trường chuyển khoa ngành phụ và song ngành

第 50 條 1 本校二年制原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年第一學期及最後一學年外，各學期得招收轉學生。四年制各系(學位學程)原核定新生名額，遇有缺額時，除第一學年及最後一學年外，各學期得招收轉學生。

2 前項招收轉學生辦法另訂之，並報請教育部核定，據以訂定招生簡章辦理招生。

Article 50 1. If there are any vacancies in the new student admission quota for a two-year program, transfer students may be admitted in each semester except for the first semester of the first academic year and the last academic year. If there are any vacancies in the new student admission quota for the four-year program/degree program of each department, transfer students may be admitted in each semester except for the first and the last academic years.

2. The regulations for recruiting transfer students as stated in the preceding paragraph shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for approval, upon which the admission brochures shall be developed to process admission applications.

Điều 50 1. Khi chỉ tiêu tân sinh viên đã được phê duyệt của hệ 2 năm có chỗ trống, Nhà trường có thể tuyển sinh viên chuyển trường vào các học kỳ, trừ học kỳ thứ nhất của năm học thứ nhất và năm học cuối cùng. Đối với các khoa hoặc chương trình cấp bằng hệ 4 năm, khi chỉ tiêu đã được phê duyệt có chỗ trống, có thể tuyển sinh viên chuyển trường vào các học kỳ, trừ năm học thứ nhất và năm học cuối cùng.

2. Quy định tuyển sinh viên chuyển trường nêu trên được ban hành riêng và trình Bộ Giáo dục phê duyệt; căn cứ quy định đó, Nhà trường ban hành thông báo tuyển sinh chi tiết để tổ chức tuyển sinh.

第 51 條 1 本校四年制學生於第一學年第一學期開始得申請轉入各系(學位學程)一年級第二學期肄業，第二學年開始前得申請轉入各系(學位學程)二年級肄業；其於第三學年開始以前申請，可轉入性質相近系(學位學程)三年級或性質不同系(學位學程)二年級肄業。第四學年開始以前申請者，可轉入性質相近系(學位學程)三年級肄業。

2 本校二年制學生得申請轉系。

3 國際專修部學生於華語先修期間不得轉系或轉學，但於正式修讀學士班專業課程一年後，得依教育部之規定申請辦理。

4 前項轉系(組、學位學程)實施要點另訂之。

Article 51 1. Students of a four-year program at HKU can apply to transfer to the second semester of the first year of another department/degree program starting from the first semester of the first academic year. They may also apply to transfer to the second academic year of another department/degree program before that academic year starts. They may apply to transfer to the third year of a department/degree program of similar nature or the second year of a department/degree program of different nature before the start of the third academic year. They may apply to transfer to the third year of a department/degree program of similar nature before the start of the fourth academic year.

2. Students of a two-year program at HKU may apply for departmental transfer.

3. Students in the International Foundation Program may not transfer to another department or institution during the preparatory Mandarin Chinese study period. After completing one year of formal study in the specialized courses of a bachelor’s degree program, they may apply for such transfers in accordance with Ministry of Education regulations.

4. The directives for departmental/group/degree program transfer shall be formulated separately.

Điều 51 1. Sinh viên hệ 4 năm có thể bắt đầu nộp đơn chuyển khoa hoặc chương trình cấp bằng từ học kỳ thứ nhất của năm học thứ nhất để vào học kỳ thứ hai năm thứ nhất tại khoa hoặc chương trình khác. Nếu nộp đơn trước khi năm học thứ hai bắt đầu, có thể chuyển vào năm thứ hai. Nếu nộp đơn trước khi năm học thứ ba bắt đầu, có thể chuyển vào năm thứ ba của khoa hoặc chương trình có tính chất tương đồng, hoặc năm thứ hai của khoa hoặc chương trình có tính chất khác. Nếu nộp đơn trước khi năm học thứ tư bắt đầu, có thể chuyển vào năm thứ ba của khoa hoặc chương trình có tính chất tương đồng.

2. Sinh viên hệ 2 năm của Nhà trường được xin chuyển khoa.

3. Sinh viên Bộ phận Dự bị Quốc tế không được chuyển khoa hoặc chuyển trường trong thời gian học tiếng Hoa dự bị. Tuy nhiên, sau khi chính thức học các học phần chuyên ngành của chương trình cử nhân đủ 1 năm, có thể nộp đơn theo quy định của Bộ Giáo dục.

4. Hướng dẫn thực hiện chuyển khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng được ban hành riêng.

第 52 條 1 轉系(組、學位學程)申請不限制次數(惟四技大四學生、二技二年級(含)以上學生不能申請轉系(組、學位學程))。轉系(組、學位學程)學生須修滿轉入系(組、學位學程)所規定之畢業條件，方可畢業。其轉入年級學生名額，審酌教學資源之容量，並依申請作業當學期實際在學學生人數後設定，並依教育部相關規定辦理；降級轉系(學位學程)者，其在二系(組、學位學程)重複修習之年限，不列入轉入學系(組、學位學程)之最高修業年限併計。

2 前項轉系(組、學位學程)學生應補修科目學分，由轉入系(組、學位學程)主任核定之。

Article 52 1. There is no limit to the number of applications for transferring departments/groups/degree programs, but seniors of a four-year technical program and second-year (or higher level) students of a two-year technical program may not apply to transfer departments/groups/degree programs. Students transferring to another department/group/degree program must fulfill the specific graduation requirements of their new department/group/degree program to qualify for graduation. The quota for transfer grade students shall be determined according to the amount of teaching resources and the actual number of students enrolled in the semester when the transfer is applied for, and it shall be handled in accordance with the relevant regulations of the Ministry of Education. For those who downgrade in transferring to another department/degree program, the number of years of study overlapped shall not be counted toward the maximum length of study in the department/group/degree program to which they are transferred.

2. Students transferring to the department/group/degree program mentioned in the preceding paragraph are required to take supplementary course credits, which shall be approved by the Dean of the department/group/degree program.

Điều 52 1. Không giới hạn số lần xin chuyển khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng; tuy nhiên, sinh viên năm thứ tư hệ đại học kỹ thuật 4 năm và sinh viên từ năm thứ hai trở lên của hệ đại học kỹ thuật 2 năm không được nộp đơn. Sinh viên chuyển khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình phải đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp của đơn vị tiếp nhận mới được tốt nghiệp. Chỉ tiêu tiếp nhận ở từng năm học được xác định sau khi xem xét năng lực đáp ứng của nguồn lực giảng dạy và số sinh viên thực tế đang theo học trong học kỳ tiếp nhận hồ sơ, đồng thời tuân thủ quy định liên quan của Bộ Giáo dục. Khi chuyển xuống năm học thấp hơn, khoảng thời gian học trùng lặp tại hai khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình không được cộng vào thời gian học tối đa tại đơn vị tiếp nhận.

2. Các học phần và tín chỉ mà sinh viên chuyển khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình phải học bổ sung do trưởng đơn vị tiếp nhận phê duyệt.

第 53 條 1 本校各系(學位學程)學生，可就本校或他校現有之各系(學位學程)選定輔系(學位學程)或申請修讀本校或他校其他性質不同之學系(學位學程)課程為雙主修。學生申請輔系(學位學程)以二系為限，修讀雙主修以一系為限。

2 輔系(學位學程)設置辦法及雙主修實施辦法另訂之並報請教育部備查。

Article 53 1. Students of all HKU departments/degree programs may pursue a minor in another department/degree program based on the existing departments (degree programs) at HKU or other schools or pursue a double major in another department/degree program of different nature at HKU or other schools as double majors. Each student may declare two minors, but cannot register for more than one double-major program.

2. Regulations governing the establishment of minors/degree programs and double majors shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for future reference.

Điều 53 1. Sinh viên các khoa hoặc chương trình cấp bằng có thể chọn học ngành phụ tại các khoa hoặc chương trình hiện có của Nhà trường hoặc trường khác, hoặc xin học các học phần thuộc một khoa hay chương trình có tính chất khác tại Nhà trường hoặc trường khác để theo học song ngành. Mỗi sinh viên được đăng ký tối đa 2 ngành phụ và tối đa 1 ngành thứ hai theo hình thức song ngành.

2. Quy định tổ chức ngành phụ và quy định thực hiện đào tạo song ngành được ban hành riêng, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第六章 畢業
Graduation
Chương VI Tốt nghiệp

第 54 條 1 本校各系(學位學程)學生修業期滿，合於下列各項規定者，准予畢業：

一、修滿應修之必修及選修科目與學分，成績及格者。

二、通過本校英文及資訊能力畢業資格檢定，其辦法另訂之。

三、日間部四技學生畢業前需取得一個跨系學分學程，其辦法另訂之。

四、四技日間部學生畢業前需完成校外「服務實作」二十小時。

2 大學部學生經審查合於畢業資格者，由本校發給學位證書授予學士。學士後護理系應加註「學士後護理系」字樣。學士後多元專長培力課程學士學位證書應加註「學士後多元專長」字樣。學士後教保學位學程學位證書應加註「學士後教保學位學程」字樣。

3 學生於離校前，應辦理離校手續。離校手續相關規定另訂之。

Article 54 1. Students of all HKU departments/degree programs who have completed their studies and meet the following requirements shall be allowed to graduate:

(1) Completing the required and elective courses with passing grades.

(2) Passing the English and information competency tests as a graduation requirement of HKU. Regulations governing this matter shall be formulated separately.

(3) Daytime students of a four-year technical program are required to complete an interdisciplinary credit program before graduation. Regulations governing this matter shall be formulated separately.

(4) Daytime students of a four-year technical program are required to complete 20 hours of off-campus services practice before graduation.

2. Undergraduate students who are determined, upon review, to meet the graduation requirements shall be issued degree certificates and awarded bachelor's degrees by HKU. Degree certificates for the Department of Post Baccalaureate Nursing shall bear the notation "Department of Post Baccalaureate Nursing." Bachelor's degree certificates for the post-baccalaureate multidisciplinary skills development courses shall bear the notation "Post-Baccalaureate Multidisciplinary Specialization." Degree certificates for the post-baccalaureate degree program in early childhood education and care shall bear the notation "Post-Baccalaureate Degree Program in Early Childhood Education and Care."

3. Students must go through the school leaving procedures before leaving HKU. Regulations governing this matter shall be formulated separately.

Điều 54 1. Sinh viên các khoa hoặc chương trình cấp bằng khi hết thời gian đào tạo và đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau được công nhận tốt nghiệp:

(1) Hoàn thành và đạt tất cả học phần, tín chỉ bắt buộc và tự chọn theo yêu cầu.

(2) Đạt kiểm định điều kiện tốt nghiệp về năng lực tiếng Anh và công nghệ thông tin của Nhà trường. Quy định liên quan được ban hành riêng.

(3) Sinh viên hệ đại học kỹ thuật 4 năm ban ngày phải hoàn thành 1 chương trình tín chỉ liên khoa trước khi tốt nghiệp. Quy định liên quan được ban hành riêng.

(4) Sinh viên hệ đại học kỹ thuật 4 năm ban ngày phải hoàn thành 20 giờ thực hành phục vụ cộng đồng ngoài trường trước khi tốt nghiệp.

2. Sinh viên bậc đại học được xét đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được Nhà trường cấp văn bằng và trao học vị cử nhân. Văn bằng ngành Điều dưỡng sau bằng cử nhân phải ghi thêm cụm từ 學士後護理系; văn bằng cử nhân của chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân phải ghi thêm 學士後多元專長; văn bằng chương trình Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân phải ghi thêm 學士後教保學位學程.

3. Trước khi rời trường, sinh viên phải hoàn tất thủ tục rời trường. Quy định liên quan được ban hành riêng.

第 55 條 1 四年制各系(學位學程)學生修業期間合於下列標準者，得提前一學期或一學年畢業；二年制各系學生修業期間合於以下標準者，得提前一學期畢業：

一、應修科目及學分數全部修畢。

二、各學期學業平均成績均在八十分以上。

三、各學期名次均在該系(學位學程)該班學生數前百分之十以內。

四、必修之體育成績各學期均在八十分以上。

五、操行成績各學期均在八十分以上。

2 學生成績優異提前畢業辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 55 1. Students of a four-year (degree) program whose length of study meets the following standards may graduate one semester or one academic year early, and those of the two-year departmental program whose length of study meets the following standards may graduate one semester early:

(1) All required courses and credits have been completed.

(2) The average academic score in every semester is at least 80%.

(3) Ranking in each semester is within the top 10% of students in the class in the given department/degree program.

(4) The score on compulsory physical education has been at least 80% in all semesters.

(5) Conduct score has been at least 80% in all semesters.

2. Regulations for the early graduation of students with excellent academic performance shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for future reference.

Điều 55 1. Sinh viên các khoa hoặc chương trình cấp bằng hệ 4 năm đáp ứng các tiêu chuẩn sau trong thời gian học được tốt nghiệp sớm 1 học kỳ hoặc 1 năm học. Sinh viên các khoa hệ 2 năm đáp ứng các tiêu chuẩn này được tốt nghiệp sớm 1 học kỳ:

(1) Hoàn thành toàn bộ học phần và tín chỉ theo yêu cầu.

(2) Điểm trung bình học tập của mỗi học kỳ đều từ 80 trở lên.

(3) Trong mỗi học kỳ, đều xếp trong 10% cao nhất của lớp thuộc khoa hoặc chương trình cấp bằng.

(4) Điểm Giáo dục thể chất bắt buộc của mỗi học kỳ đều từ 80 trở lên.

(5) Điểm rèn luyện của mỗi học kỳ đều từ 80 trở lên.

2. Quy định về tốt nghiệp sớm dành cho sinh viên có thành tích xuất sắc được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第 56 條 1 應屆畢業生缺修學分，須於延長修業期限之第二學期重修或補修者，第一學期應到校辦理休學，免予註冊。註冊者至少應選修一個科目。延長修業年限學生應於每學期與在校生同時憑學生證來校辦理註冊、選課，選課之規定同在校生辦理。

2 若已修畢規定學分，但未於每學期開學前通過其它畢業條件而導致延畢之學生，於延長修業期間內至少須修習一門課程，符合畢業資格後，依學校規定時間領取畢業證書。

Article 56 1. If recent graduates are missing credits and need to retake or make up for credits in the second semester of the extended period of study, they shall apply for suspension of study at HKU in the first semester and are exempt from registration. A minimum of one elective course shall be taken. Students who extend their studies bring their student ID card with them to register and select courses at the same time as current students each semester. The course selection regulations for them are the same as those for current students.

2. If students have completed the credits required for graduation but have not passed other graduation requirements before the start of each semester, thus resulting in an extension of studies, they are required to take a minimum of one course during the extended period of study. After meeting the graduation qualifications, students shall receive their diploma at the time specified by HKU.

Điều 56 1. Sinh viên năm cuối còn thiếu tín chỉ và phải học lại hoặc học bổ sung vào học kỳ thứ hai của thời gian kéo dài học phải đến trường làm thủ tục tạm nghỉ trong học kỳ thứ nhất và được miễn đăng ký học kỳ đó. Nếu vẫn đăng ký học kỳ, phải chọn học ít nhất 1 học phần. Mỗi học kỳ, sinh viên kéo dài thời gian học phải mang thẻ sinh viên đến trường làm thủ tục đăng ký học kỳ và học phần cùng thời điểm với sinh viên đang học; quy định đăng ký học phần được áp dụng như đối với sinh viên đang học.

2. Sinh viên đã hoàn thành đủ tín chỉ nhưng trước khi học kỳ bắt đầu vẫn chưa đáp ứng các điều kiện tốt nghiệp khác, dẫn đến phải kéo dài thời gian học, phải học ít nhất 1 học phần trong thời gian gia hạn. Sau khi đủ điều kiện tốt nghiệp, sinh viên nhận văn bằng theo thời gian do Nhà trường quy định.

第三篇 進修部

Continuing Education
Phần III Hệ giáo dục thường xuyên

第一章 入學

Admission
Chương I Nhập học

第 57 條 一、取得本學則第三條第一項第一款所規定之報考資格，得報考本校四年制一年級。取得本學則第四條所規定之報考資格，或專科進修部、空中商專及進修學校應屆畢(結)業生，得報考本校二年制學士班一年級。

二、前項四年制錄取生，並具在職身分者，得於就學期間依規定申請各系所辦理之「學分累計制」。

三、欲申請「學分累計制」身分之學生，應於每學年開始前或休學申請復學時，於規定時間內，檢具在職相關證明文件，向教務處提出申請，經審核通過後，始具有「學分累計制」身分。若學生未於每學年所規定申請截止日前提出申請，視同放棄「學分累計制」資格，回歸至原「學年學分制」計列，並應依規定完成註冊手續。

四、前項「學分累計制」計畫因故變更或停辦時，本校應輔導學生轉回原「學年學分制」就讀。

Article 57 (1) 1 Students who have obtained the qualifications stipulated in Subparagraph 1, Paragraph 1, Article 3 of the Regulations may apply for the first grade of the four-year program at HKU. Those who have obtained the qualifications stipulated in Article 4 of the Regulations or who are recent graduates from a junior college continuing education program, Open College Affiliated with National Taipei University of Business, or schools of continuing education may apply for the first year of the two-year bachelor's program at HKU.

(2) 2 Students admitted to the four-year program mentioned in the preceding paragraph while employed may apply for the credit accumulation system implemented by each department in accordance with HKU regulations during their studies.

(3) 3 Students who wish to apply for the credit accumulation system shall submit documents related to their employment to the Office of Academic Affairs within the specified time before the start of each academic year or when applying to resume their studies after suspension. Only after the documents are approved can students study under the credit accumulation system. If students fail to apply before the application deadline specified in each academic year, they shall be deemed to have given up their qualifications for the credit accumulation system and return to the academic credit system, and they are required to complete the registration procedures in accordance with Regulations.

(4) 4 If the aforementioned credit accumulation system is changed or suspended for any reason, HKU shall guide students in transferring back to the academic credit system.

Điều 57 (1) Người có đủ điều kiện dự tuyển theo điểm (1) khoản 1 Điều 3 của Quy chế này được dự tuyển vào năm thứ nhất hệ 4 năm. Người đáp ứng điều kiện tại Điều 4, hoặc sắp tốt nghiệp hay hoàn thành chương trình trong năm tuyển sinh tại hệ giáo dục thường xuyên bậc cao đẳng, trường cao đẳng thương mại đào tạo từ xa hoặc trường giáo dục thường xuyên, được dự tuyển vào năm thứ nhất chương trình cử nhân hệ 2 năm.

(2) Người trúng tuyển hệ 4 năm theo điểm trên, đồng thời đang đi làm, có thể đăng ký áp dụng chế độ tích lũy tín chỉ do các khoa tổ chức theo quy định trong thời gian học.

(3) Sinh viên muốn áp dụng chế độ tích lũy tín chỉ phải nộp giấy tờ chứng minh việc làm đến Phòng Giáo vụ trong thời hạn quy định, trước khi mỗi năm học bắt đầu hoặc khi xin trở lại học sau thời gian tạm nghỉ. Chỉ sau khi hồ sơ được chấp thuận mới được công nhận theo chế độ này. Nếu không nộp đơn trước hạn chót quy định hằng năm, sinh viên được xem là từ bỏ tư cách áp dụng chế độ tích lũy tín chỉ, trở lại chế độ niên chế kết hợp tín chỉ và phải hoàn tất thủ tục đăng ký học kỳ theo quy định.

(4) Nếu chương trình tích lũy tín chỉ nêu trên thay đổi hoặc ngừng tổ chức vì lý do nào đó, Nhà trường phải hỗ trợ sinh viên chuyển về chế độ niên chế kết hợp tín chỉ ban đầu.

第 58 條 取得本學則第三、四條所規定之報考資格滿一年以上，且報考時在職並持有證明者，得報考本校四年制一年級、二年制一年級在職專班。招生辦法與簡章另訂之。

Article 58 Those who have obtained the registration qualifications specified in Articles 3 and 4 of the Regulations for more than one year and are employed at the time of application with a certificate may apply as first-year part-time students of the four-year or two-year programs at HKU. Admission procedures and brochures shall be formulated separately.

Điều 58 Người đã đáp ứng điều kiện dự tuyển theo Điều 3 hoặc Điều 4 của Quy chế này từ đủ 1 năm trở lên, đang đi làm tại thời điểm dự tuyển và có giấy tờ chứng minh, được dự tuyển vào năm thứ nhất lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm thuộc hệ 4 năm hoặc hệ 2 năm. Quy định và thông báo tuyển sinh chi tiết được ban hành riêng.

第二章 繳費 註冊 選課

Payment, registration, and course selection

Chương II Đóng phí đăng ký học kỳ và đăng ký học phần

第 59 條 1 二年制及四年制學生與在職專班學生每學期及暑期修課，應依所修習學分數繳納學分/小時數費用。每學期所修學分數最高不超過二十六個學分，最低不得少於一門課程。每一暑期修習學分數不得多於十學分。惟情況特殊經系主任、院長同意，教務長核定，不在此限。

2 學士後多元專長培力課程學生每學期應修學分數無最低下限，惟學生每學期應依本校規定繳交相關費用完成註冊手續。若未於規定期限內完成註冊手續，應予退學。

3 第三人生大學學分學程每學期應修學分數無最低下限，惟學生每學期應依本校規定繳交相關費用完成註冊手續。若未於規定期限內完成註冊手續，應予退學。

Article 59 1. Students enrolled in two-year, four-year, or in-service programs shall pay credit or hourly fees for courses taken during regular semesters and summer sessions, based on the number of credits taken. Students shall take no more than 26 credits and at least one course per semester, and no more than 10 credits per summer session. These limits may be waived in special circumstances with the consent of the department chair and the college dean and the approval of the Dean of Academic Affairs.

2. Students enrolled in the post-baccalaureate multidisciplinary skills development courses are not subject to a minimum credit requirement per semester. However, they shall pay the relevant fees and complete registration each semester in accordance with HKU regulations. Students who fail to complete registration within the prescribed period shall be withdrawn from HKU.

3. Students enrolled in the University of the Third Age credit program are not subject to a minimum credit requirement per semester. However, they shall pay the relevant fees and complete registration each semester in accordance with HKU regulations. Students who fail to complete registration within the prescribed period shall be withdrawn from HKU.

Điều 59 1. Sinh viên hệ 2 năm, hệ 4 năm và các lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm phải đóng phí theo số tín chỉ hoặc số giờ học đăng ký trong mỗi học kỳ và kỳ hè. Mỗi học kỳ được đăng ký tối đa 26 tín chỉ và phải học ít nhất 1 học phần. Mỗi kỳ hè không được học quá 10 tín chỉ. Trường hợp đặc biệt được trưởng khoa, trưởng học viện đồng ý và Trưởng Phòng Giáo vụ phê duyệt thì không chịu các giới hạn này.

2. Sinh viên chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân không bị giới hạn số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ, nhưng phải nộp các khoản phí liên quan và hoàn tất thủ tục đăng ký học kỳ theo quy định của Nhà trường. Không hoàn tất đăng ký đúng hạn sẽ bị cho thôi học.

3. Chương trình tín chỉ Đại học Giai đoạn thứ ba của cuộc đời (第三人生大學學分學程) không quy định số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ, nhưng người học phải nộp các khoản phí liên quan và

hoàn tất thủ tục đăng ký học kỳ theo quy định của Nhà trường. Không hoàn tất đăng ký đúng hạn sẽ bị cho thôi học.

第 60 條 具「學分累計制」身分學生，於規劃選課前，應考量各系(組、學位學程)之學科屬性不同及課程可採計年限。已修習之課程，若逾各系(組、學位學程)所定學分認可採計之年限，其學分不得列入學分數內計算，並依各系(組、學位學程)規定辦理相關補救措施或重修。

Article 60 Students studying under the credit accumulation system shall consider the different course characteristics of each department/group/degree program and the number of years that certain courses can be acknowledged when planning and selecting courses. If the years in which the courses that have been taken can be acknowledged for credit calculation have expired, the courses shall not be included in credit calculation, and relevant remedial measures shall be taken or courses retaken in accordance with the regulations of each department/group/degree program.

Điều 60 Trước khi lập kế hoạch đăng ký học phần, sinh viên theo chế độ tích lũy tín chỉ phải cân nhắc đặc thù chuyên môn của từng khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng và thời hạn được công nhận của các học phần. Nếu học phần đã học vượt quá thời hạn công nhận tín chỉ do đơn vị đào tạo quy định, các tín chỉ đó không được tính; sinh viên phải thực hiện biện pháp bổ sung hoặc học lại theo quy định của đơn vị đào tạo.

第 61 條 具「學分累計制」身分學生應依規定，按其所選修學分數/小時數繳納各項費用。

Article 61 Students studying under the credit accumulation system are required to pay various fees on the basis of the number of credits/hours taken in accordance with HKU regulations.

Điều 61 Sinh viên theo chế độ tích lũy tín chỉ phải nộp các khoản phí theo số tín chỉ hoặc số giờ học đã đăng ký, phù hợp với quy định.

第三章 修業年限 學分 成績

Length of study, credits, and scores

Chương III Thời gian học tín chỉ và kết quả học tập

未備查 / Not yet filed for reference / Chưa được xác nhận lưu hồ sơ

第 62 條 1 二年制各系及在職專班修業年限不得少於二年，至多得延長二年。四年制各系及在職專班修業年限以四年為原則，至多得延長二年。

2 曾具有「學分累計制」身分學生，其修業期間須以「學年學分制」及「學分累計制」二種學制加總計算，總修業期間不得超過十年。

3 學士後多元專長培力課程修業年限至少一年至多四年，且不得申請延長修業。如課程已停止招生，則由原系輔導學生修習至修業期限期滿。

4 學士後教保學位學程修業年限以二年為原則，且不得申請延長修業，惟身心障礙學生因其身心因素，及學生因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女等情況，得申請延長修業年限，至多得延長二年。

5 第三人生大學學分學程修業年限以一年為原則，總修業期間以十年為限。

Article 62 1. The length of study for two-year programs and in-service programs shall not be less than two years and may be extended by a maximum of two years. The length of study for four-year programs and in-service programs shall be four years in principle and may be extended by a maximum of two years.

2. For students who have studied under the credit accumulation system, their length of study shall be calculated as the sum of the number of years under the credit accumulation system and that of the academic credit system. The total length of study shall not exceed 10 years.

3. The period of study for the post-baccalaureate multidisciplinary skills development courses shall be at least one year and no more than four years. Students may not apply for an extension of the period of study. If admissions to the courses have ceased, the original department shall provide guidance to students as they continue their studies until the prescribed period of study expires.

4. The period of study for the post-baccalaureate degree program in early childhood education and care shall normally be two years. Students may not apply for an extension of the period of study. However, students with disabilities who require additional time due to their physical or mental conditions, and students who are pregnant, have given birth, or are caring for children aged three or younger, may apply for an extension of up to two years.

5. The period of study for the University of the Third Age credit program shall normally be one year. The total period of study shall not exceed ten years.

Điều 62

1. Thời gian học của các khoa hệ 2 năm và lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm tương ứng không được ít hơn 2 năm; được kéo dài tối đa 2 năm. Thời gian học tiêu chuẩn của các khoa hệ 4 năm và lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm tương ứng là 4 năm; được kéo dài tối đa 2 năm.

2. Đối với sinh viên đã từng áp dụng chế độ tích lũy tín chỉ, phải cộng thời gian học theo chế độ niên chế kết hợp tín chỉ và chế độ tích lũy tín chỉ; tổng thời gian học không được vượt quá 10 năm.

3. Thời gian học của chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân tối thiểu là 1 năm, tối đa là 4 năm và không được xin kéo dài. Nếu chương trình đã ngừng tuyển sinh, khoa ban đầu có trách nhiệm hỗ trợ sinh viên tiếp tục học đến khi hết thời gian đào tạo.

4. Thời gian học tiêu chuẩn của chương trình cấp bằng Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân là 2 năm và không được xin kéo dài. Tuy nhiên, sinh viên khuyết tật vì lý do thể chất hoặc tinh thần, và sinh viên mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể xin kéo dài tối đa 2 năm.

5. Thời gian học tiêu chuẩn của Chương trình tín chỉ Đại học Giai đoạn thứ ba của cuộc đời là 1 năm; tổng thời gian học tối đa là 10 năm.

第 63 條

1 進修部學生，以夜間上課為原則，並得於暑期上課。暑期開課辦法另訂之。二年制其應修學分數，除體育外，至少須修滿七十二學分。四年制其應修學分數，除體育、全民國防教育軍事訓練課程外，至少修畢一百二十八學分。二、四年制在職專班應修學分數比照二、四年制辦理，各班上課時段於招生簡章中明訂之。學士後多元專長培力課程至少須修滿四十八學分，學生入學前已修讀學士學位層級以上相關領域同性質科目學分得辦理學分抵免，抵免後，其實際修習取得學分數至少十二學分。學士後教保學位學程至少須修滿四十八學分，學生入學前已修讀學士(含)以上學位相關領域同性質科目學分，得辦理學分抵免，抵免後之實際修習學分不得低於四十學分。

2 學生修習遠距教學課程成績及格，將採認其學分，並列入畢業總學分計算，惟不得超過畢業總學分數之二分之一。

3 採計為畢業總學分數之遠距教學課程學分數，已超過畢業總學分數之三分之一而未超過二分之一者，學校應將校內遠距教學課程開設及品質確保之相關規定報教育部審查核准後，始得開設。

4 學生以遠距教學取得之推廣教育學分申請學分抵免，其課程學分數已超過畢業總學分數三分之一者，應造冊報教育部備查。

5 學生應於每學期所公告之抵免學分辦理期限申請抵免學分，且需符合以下規定，並得視抵免學分多寡，提高編級，惟至少須修業一年：

一、科目內容與名稱均相同者。

二、科目內容相同而名稱不同者。

三、科目內容與名稱不同，但實質內涵符合通識或各系(所、學位學程)教學目標者。

6 修讀推廣學分班並取得學分後，考取修讀本校學位之新生，其取得之學分作為新生入學考試資格之用者，不得再予抵免學分，抵免後在校修業及學分，不得少於該學制修業期限及畢業應修學分數二分之一，且至少需修業一年。

7 依「國內專科以上學校教保相關系科認可辦法」開設之教保專業課程科目及學分數之抵免，依學則及抵免學分辦法辦理，惟下列課程不得抵免：

一、依中華民國一百零一年五月三十日修正施行前之「兒童及少年福利機構專業人員資格及訓練辦法」取得第三條第三款「高中(職)學校畢業，於本辦法施行前，已修畢兒童福利專業人員訓練實施方案乙類、丙類訓練課程，並領有結業證書者，於本辦法施行日起十年內，得遴用為教保人員。」資格者，其所修習之兒童福利專業人員訓練方案乙類、丙類訓練課程。

二、專科以上學校推廣教育實施辦法所開設之推廣教育學分班，修習之教保專業課程。

8 學生抵免學分依本校抵免學分辦法辦理，其辦法另訂之。

Article 63 1. Continuing education students shall take night classes in principle and may also take summer classes; regulations on summer classes shall be formulated separately. The minimum number of credits required for a two-year program is 72, excluding physical education. The minimum number of credits required for a four-year program is 128, excluding physical education and National Defense Education Military Training Course. The number of credits required for both two-year and four-year in-service programs is the same as that for regular programs, with the class time for each class specified in the admission brochure. Students in the post-baccalaureate multidisciplinary skills development courses shall complete at least 48 credits. Credits earned before admission for courses of a similar nature in related fields at the bachelor’s degree level or above may be transferred. After credit transfer, students shall earn at least 12 credits through actual coursework in the courses.Students in the post-baccalaureate degree program in early childhood education and care shall complete at least 48 credits. Credits earned before admission for courses of a similar nature in related fields at the bachelor’s degree level or above may be transferred. After credit transfer, students shall complete at least 40 credits through actual coursework in the program.

2. If students complete distance learning courses with passing scores, their credits shall be recognized and included in the calculation of the total graduation credits. However, the number of distance learning course credits shall not exceed one-half of the total graduation credits.

3. If the number of distance learning course credits included in the total graduation credits exceeds one-third of but is not more than one-half of the total graduation credits, HKU shall submit its regulations on the establishment and quality assurance of distance learning courses to the Ministry of Education for approval before the distance learning courses can be established.

4. If the number of continuing education credits from distance learning courses used to apply for a credit waiver exceeds one-third of the total graduation credits, a record shall be filed and reported to the Ministry of Education for future reference.

5. Students shall apply for credit waivers within the credit waiver application deadline announced each semester and must meet the following requirements. Depending on the number of credits waived, students may be promoted to a higher grade but must study for a minimum of one year.

(1) Course for waiver shares the same content and name as a required course at HKU.

(2) Course for waiver shares the same content as a required course at HKU even though the names differ.

(3) Course for waiver differs from a required course at HKU in both content and name, but its essential content aligns with the educational objectives of general education or each department/institute/degree program.

6. For new students who have earned course credits from a continuing education program and who are admitted into a HKU degree program, the course credits used for the entrance examination for freshmen may not be used for credit waivers. After credits have been waived, the course credits obtained at HKU shall not be less than one-half of the number of credits required for graduation within the length of study, and a minimum of one year of study is required.

7. The credits for early childhood education and care courses offered in accordance with the Regulations on the Accreditation of Subjects Related to Early Childhood Education and Care in Domestic Higher Education Institutions may be waived in accordance with the academic and credit waiver regulations at HKU. However, credits for the following courses can not be waived:

(1) Category B and C training courses taken by students who have earned qualifications as early childhood education and care professionals in accordance with Paragraph 3, Article 3 of the Regulations for Governing Qualifications and Trainings of Professional Personnel of Children and Youth Welfare Institutes before its amendment on May 30, 2012.

(2) Early childhood education and care courses studied in a continuing education credit program offered in accordance with the Regulations for Continuing Education in Higher Education Institutions.

8. Credit waivers shall be handled in accordance with the HKU Regulations for Credit Waivers, which shall be formulated separately.

Điều 63

1. Về nguyên tắc, sinh viên hệ giáo dục thường xuyên học vào buổi tối và có thể học trong kỳ hè. Quy định mở lớp hè được ban hành riêng. Hệ 2 năm phải hoàn thành ít nhất 72 tín chỉ, không tính Giáo dục thể chất. Hệ 4 năm phải hoàn thành ít nhất 128 tín chỉ, không tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự. Số tín chỉ bắt buộc của các lớp chuyên biệt dành cho người đang đi làm hệ 2 năm và 4 năm được áp dụng tương ứng như hai hệ trên; khung giờ học của từng lớp phải được ghi rõ trong thông báo tuyển sinh. Chương trình bồi dưỡng đa chuyên môn sau bằng cử nhân yêu cầu ít nhất 48 tín chỉ; các học phần cùng tính chất trong lĩnh vực liên quan ở trình độ cử nhân trở lên đã học trước khi nhập học có thể được công nhận và chuyển đổi tín chỉ, nhưng sau khi được miễn học, số tín chỉ thực tế phải học và đạt ít nhất là 12. Chương trình cấp bằng Giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non sau bằng cử nhân yêu cầu ít nhất 48 tín chỉ; các học phần cùng tính chất trong lĩnh vực liên quan ở trình độ cử nhân trở lên đã học trước khi nhập học có thể được công nhận và chuyển đổi tín chỉ, nhưng số tín chỉ thực tế phải học sau khi được miễn không được dưới 40.

2. Tín chỉ của các học phần giảng dạy từ xa có kết quả đạt yêu cầu được công nhận và tính vào tổng số tín chỉ tốt nghiệp, nhưng không được vượt quá 1/2 tổng số tín chỉ tốt nghiệp.

3. Khi số tín chỉ giảng dạy từ xa được tính vào tín chỉ tốt nghiệp vượt quá 1/3 nhưng không quá 1/2 tổng số tín chỉ tốt nghiệp, Nhà trường chỉ được mở các học phần đó sau khi trình Bộ Giáo dục thẩm định và phê duyệt các quy định nội bộ về mở học phần và bảo đảm chất lượng giảng dạy từ xa.

4. Nếu sinh viên xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ giáo dục mở rộng đã đạt được qua giảng dạy từ xa, mà số tín chỉ này vượt quá 1/3 tổng số tín chỉ tốt nghiệp, Nhà trường phải lập danh sách gửi Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

5. Sinh viên phải nộp đơn xin công nhận và chuyển đổi tín chỉ trong thời hạn công bố mỗi học kỳ và đáp ứng các điều kiện sau. Tùy số tín chỉ được công nhận, sinh viên có thể được xếp vào năm học cao hơn, nhưng phải học ít nhất 1 năm:

(1) Nội dung và tên học phần đều giống nhau.

(2) Nội dung học phần giống nhau nhưng tên khác nhau.

(3) Nội dung và tên học phần khác nhau, nhưng nội dung thực chất phù hợp với mục tiêu giáo dục đại cương hoặc mục tiêu đào tạo của khoa, viện hay chương trình cấp bằng.

6. Tân sinh viên đã tích lũy tín chỉ tại các lớp tín chỉ giáo dục mở rộng rồi trúng tuyển chương trình cấp bằng của Nhà trường không được tiếp tục xin miễn học bằng những tín chỉ đã dùng làm căn cứ đáp ứng điều kiện dự tuyển. Sau khi được công nhận tín chỉ, thời gian học tại trường và số tín chỉ thực tế phải học không được ít hơn 1/2 thời gian đào tạo và 1/2 số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc của hệ đào tạo đó; đồng thời phải học ít nhất 1 năm.

7. Việc công nhận và chuyển đổi học phần, tín chỉ chuyên môn giáo dục và chăm sóc trẻ mầm non được mở theo Quy định công nhận các khoa, ngành liên quan đến giáo dục và chăm sóc trẻ tại các cơ sở giáo dục trong nước từ bậc cao đẳng trở lên được thực hiện theo Quy chế học vụ và quy định về công nhận, chuyển đổi tín chỉ. Tuy nhiên, các học phần sau không được công nhận để miễn học:

(1) Các khóa đào tạo loại B và C thuộc Chương trình đào tạo nhân viên chuyên môn phúc lợi trẻ em, đã được người học hoàn thành để có đủ điều kiện theo điểm 3 Điều 3 của Quy định về tiêu chuẩn và đào tạo nhân viên chuyên môn tại cơ sở phúc lợi trẻ em và thanh thiếu niên, ở phiên bản trước khi sửa đổi có hiệu lực ngày 30/05/2012 (năm Dân quốc 101). Điều khoản đó quy định: người tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung học nghề, trước ngày quy định có hiệu lực đã hoàn thành các khóa loại B, C thuộc Chương trình đào tạo nhân viên chuyên môn phúc lợi trẻ em và có chứng nhận hoàn thành, được tuyển làm nhân viên giáo dục và chăm sóc trẻ trong vòng 10 năm kể từ ngày quy định có hiệu lực.

(2) Các học phần chuyên môn giáo dục và chăm sóc trẻ đã học tại lớp tín chỉ giáo dục mở rộng được tổ chức theo Quy định thực hiện giáo dục mở rộng tại các cơ sở giáo dục từ bậc cao đẳng trở lên.

8. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ của sinh viên được thực hiện theo quy định riêng của Nhà trường về công nhận và chuyển đổi tín chỉ.

第 64 條 1 採「學分累計制」之學生於修畢學分後，本校將發予修習成績證明書。

2 若學生由「學分累計制」轉回「學年學分制」，則以十六學分列計為一個學期，以做為學期成績計算之基礎，若未達十六學分，則併入「學年學分制」次學期之學分計算。

3 遇有學生申請轉學或轉系時，已修畢滿十六學分數，認列為一學期，另未達十六學分部份，則併入認列之次學期，同時發給認列之學期成績單及修業證明。

Article 64 1. Upon completion of their coursework, students studying under the credit accumulation system shall be issued a certificate of course grades by HKU.

2. If a student switches from the credit accumulation system back to the academic-year credit system, every 16 accumulated credits shall be counted as one semester for the purpose of calculating semester grades. If fewer than 16 credits have been accumulated, those credits shall be included in the credit calculation for the following semester under the academic-year credit system.

3. When students apply to transfer to another institution or department, every 16 credits completed shall be recognized as one semester of study. Any remaining credits totaling fewer than 16 shall be counted toward the next recognized semester. HKU shall also issue transcripts for the recognized semesters and a certificate of study.

Điều 64 1. Sau khi sinh viên theo chế độ tích lũy tín chỉ hoàn thành các tín chỉ, Nhà trường cấp giấy chứng nhận kết quả học tập.

2. Khi sinh viên chuyển từ chế độ tích lũy tín chỉ trở về chế độ niên chế kết hợp tín chỉ, cứ 16 tín chỉ được tính thành 1 học kỳ để làm cơ sở tính điểm học kỳ. Số tín chỉ chưa đủ 16 được cộng vào học kỳ tiếp theo của chế độ niên chế kết hợp tín chỉ.

3. Khi sinh viên xin chuyển trường hoặc chuyển khoa, cứ 16 tín chỉ đã hoàn thành được công nhận là 1 học kỳ; phần tín chỉ còn lại chưa đủ 16 được cộng vào học kỳ tiếp theo được công nhận. Đồng thời, Nhà trường cấp bảng điểm của các học kỳ được công nhận và giấy xác nhận quá trình học tập.

第四章 轉學 轉系 輔系 雙主修

Transferring schools, changing departments, minors, and double majors
Chương IV Chuyển trường chuyển khoa ngành phụ và song ngành

第 65 條 進修部轉學、轉系、修讀輔系、雙主修之規定參照第五十至五十三條辦理。

Article 65 Matters related to school transfer, departmental transfer, minors, and double majors shall be handled in accordance with Articles 50–53 of the Regulations.

Điều 65 Việc chuyển trường, chuyển khoa, học ngành phụ và học song ngành của sinh viên hệ giáo dục thường xuyên thực hiện theo các Điều 50 đến 53.

第五章 畢業

Graduation
Chương V Tốt nghiệp

第 66 條 1 本校各系學生修業期滿，修滿應修之必修及選修科目與學分，成績及格者，准予畢業。

2 學生於離校前，應辦理離校手續。離校手續相關規定另訂之。

Article 66 1. Students of all HKU departments/degree programs who have fulfilled their program length and completed the required compulsory and elective courses and credits with passing grades shall be allowed to graduate.

2. Students are required to go through the school leaving procedures before leaving HKU. Regulations governing this matter shall be formulated separately.

Điều 66 1. Sinh viên các khoa khi hết thời gian đào tạo, hoàn thành đầy đủ các học phần và tín chỉ bắt buộc, tự chọn, đồng thời đạt yêu cầu về điểm, được công nhận tốt nghiệp.

2. Trước khi rời trường, sinh viên phải hoàn tất thủ tục rời trường. Quy định liên quan được ban hành riêng.

第六章 其他
Other
Chương VI Quy định khác

第 67 條 (刪除)

Article 67 (Revoked)

Điều 67 (Đã bãi bỏ)

第四篇 研究所
Graduate program
Phần IV Bậc sau đại học

第一章 入學
Admission
Chương I Nhập học

第 68 條 凡合於下列資格者，得入本校研究所就讀：

一、凡在公立或已立案之私立大學或獨立學院或符合教育部採認規定之國外大學或獨立學院相關學系畢業具有學士學位或同等學力資格者，經本校各(系)所碩士班招生考試錄取者，得入本校各(系)所碩士班就讀。招生簡章另訂之。

二、凡於國內經教育部立案之大學、獨立學院或符合教育部採任規定之國外大學、獨立學院畢業(含應屆畢業)取得碩士學位，或具同等學力(同等學力資格之認定應依教育部入學大學同等學力認定標準之規定)，經本校各系(所)博士班入學考試或甄試錄取者，得入本校研究所博士班就讀。招生簡章另訂之。

三、外國學生得依本校「外國學生招生辦法」申請入學就讀碩、博士班。

四、本校學生合於逕行修讀博士學位資格者，得申請逕行修讀博士學位，其辦法另訂之。

五、學生於同一學年度經錄取為本校同學制不同系(所)、學位學程碩、博士班新生者，僅得擇一系(所)、學位學程報到就讀，否則取消其入學資格。

Article 68 Those who meet the following qualifications may enroll in graduate programs at HKU:

(1) Those who have graduated from public or registered private universities or independent colleges or foreign universities or independent colleges that meet the requirements of the Ministry of Education with a bachelor’s degree or equivalent academic qualification may enroll in the master’s program of any department/institute at HKU after passing the master’s degree admissions examination. An admissions brochure shall be formulated separately.

(2) Graduates (including recent graduates) from domestic or foreign universities and independent colleges approved by the Ministry of Education with a master’s degree or equivalent academic qualification (determined in accordance with the Standards for Recognition of Equivalent Educational Levels for University Admission) may enroll in the doctoral program of any department/institute at HKU after passing the entrance examination or screening examination for doctoral program. An admissions brochure shall be formulated separately.

(3) Foreign students may apply for admission to master’s and doctoral programs at HKU in accordance with the Hungkuang University Regulations for Foreign Student Admissions.

(4) HKU students who meet the relevant qualifications may directly apply for a doctoral degree. The relevant regulations shall be formulated separately.

(5) Students who are admitted to HKU as new master or doctoral students in different departments/institutes and degree programs within the same academic system in the same academic year can only choose one department/institute or degree program in which to enroll. Otherwise, their admission qualifications shall be revoked.

Điều 68 Người đáp ứng các điều kiện sau được theo học bậc sau đại học tại Nhà trường:

(1) Người tốt nghiệp ngành liên quan tại đại học hoặc học viện độc lập công lập, tư thục đã được cấp phép, hoặc đại học hay học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục, có bằng cử nhân hoặc trình độ học lực tương đương, sau khi trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh thạc sĩ của khoa hoặc viện thuộc Nhà trường, được học chương trình thạc sĩ tại đơn vị đó. Thông báo tuyển sinh chi tiết được ban hành riêng.

(2) Người đã tốt nghiệp, bao gồm người tốt nghiệp trong năm tuyển sinh, và có bằng thạc sĩ từ đại học hoặc học viện độc lập trong nước được Bộ Giáo dục cấp phép, hoặc đại học hay học viện độc lập ở nước ngoài đáp ứng quy định công nhận của Bộ Giáo dục; hoặc người có trình độ học lực tương đương được xác định theo Tiêu chuẩn công nhận trình độ học lực tương đương để nhập học đại học của Bộ Giáo dục, sau khi trúng tuyển kỳ thi hoặc đợt xét tuyển tiến sĩ của khoa hoặc viện thuộc Nhà trường, được học chương trình tiến sĩ. Thông báo tuyển sinh chi tiết được ban hành riêng.

(3) Sinh viên nước ngoài có thể đăng ký chương trình thạc sĩ hoặc tiến sĩ theo Quy định tuyển sinh sinh viên nước ngoài của Nhà trường.

(4) Sinh viên Nhà trường đáp ứng điều kiện học thẳng lên tiến sĩ có thể nộp đơn theo quy định riêng về học thẳng chương trình tiến sĩ.

(5) Trong cùng một năm học, người trúng tuyển với tư cách học viên mới vào các khoa, viện hoặc chương trình cấp bằng khác nhau thuộc cùng một trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ của Nhà trường chỉ được chọn một đơn vị để làm thủ tục nhập học. Nếu vi phạm, tư cách nhập học sẽ bị hủy.

第 69 條 各研究所基於充分運用現有師資設備，提供在職人員進修機會，得招收在職進修碩、博士班研究生(以下簡稱在職生)。前述所稱「在職進修碩、博士班研究生」，係指以在職身份錄取入學之學生。

Article 69 Each research institute shall make full use of its existing faculty and equipment and provide further educational opportunities to in-service personnel and may recruit in-service masters' and doctoral students (hereinafter in-service students).

Điều 69 Nhằm tận dụng đội ngũ giảng viên và cơ sở vật chất hiện có, đồng thời tạo cơ hội học nâng cao cho người đang làm việc, các viện đào tạo sau đại học có thể tuyển học viên thạc sĩ, nghiên cứu sinh tiến sĩ theo diện đang đi làm (sau đây gọi là người học diện đang đi làm). Cụm từ này chỉ người được tuyển và nhập học theo tư cách đang đi làm.

第 70 條 在職生名額需由各所向本校招生委員會提出，並經會議通過後報請校長核定，並將一般生及在職生擬錄取之名額分別明列於本校研究所招生簡章內。未提出申請之系所不得招收在職生。

Article 70 The quotas for in-service students shall be proposed by each institute to the HKU Admissions Committee for approval and submitted to the HKU president for further approval. The quotas for general students and in-service students shall be clearly listed in the admission brochures of HKU

research institutes. Institutes that have not submitted an application are not allowed to recruit in-service students.

Điều 70 Chỉ tiêu người học diện đang đi làm phải do từng viện đề xuất với Hội đồng Tuyển sinh của Nhà trường; sau khi được hội đồng thông qua, phải trình Hiệu trưởng phê duyệt. Chỉ tiêu dự kiến tuyển diện thông thường và diện đang đi làm phải được ghi rõ riêng biệt trong thông báo tuyển sinh sau đại học. Khoa hoặc viện không nộp đề xuất không được tuyển người học diện đang đi làm.

第二章 繳費 註冊
Payment and registration
Chương II Đóng phí và đăng ký học kỳ

第 71 條 研究生(包括一般生及在職生，以下統稱研究生)每學期應依規定辦理註冊並繳納各項費用。

Article 71 Graduate students (including general students and in-service students) are required to register and submit various fees in accordance with HKU regulations every semester.

Điều 71 Người học bậc sau đại học, bao gồm diện thông thường và diện đang đi làm (sau đây gọi chung là người học sau đại học), phải đăng ký học kỳ và nộp các khoản phí theo quy định mỗi học kỳ.

第三章 選課
Course selection
Chương III Đăng ký học phần

第 72 條 研究生入學後應依該所規定選定指導教授，畢業前須經指導教授同意提出論文，經所長同意後送教務處註冊組登記。研究生之配偶或三親等內之血親、姻親，不得擔任其指導教授或考試委員。論文指導教授最多二人，餘依本校研究生博士暨碩士學位考試辦法及教師指導研究生辦法辦理。

Article 72 After admission, each graduate student is required to select an advisor according to the regulations of their institute. Before graduation, each graduate student must submit a thesis to the Director of their institute for approval with the consent of their advisor, after which thesis shall be submitted to the Registration Section of the Office of Academic Affairs for registration. Spouses of graduate students and relatives of graduate students (within three generations and regardless of relation by blood or law) are not permitted to act as advisors or commissioners. Each graduate student can select a maximum of two thesis advisors, and the choices of other advisors shall be handled in accordance with the Hungkuang University Regulations for Doctoral and Master's Degree Examinations and the Hungkuang University Regulations for Graduate Student Supervision.

Điều 72 Sau khi nhập học, người học sau đại học phải chọn giảng viên hướng dẫn theo quy định của viện. Trước khi tốt nghiệp, phải được giảng viên hướng dẫn đồng ý cho nộp luận văn hoặc luận án; sau khi viện trưởng đồng ý, hồ sơ được gửi đến Tổ Đăng ký thuộc Phòng Giáo vụ để đăng ký. Vợ hoặc chồng, người có quan hệ huyết thống hoặc quan hệ họ hàng do hôn nhân trong phạm vi 3 bậc thân thuộc với người học không được làm giảng viên hướng dẫn hoặc thành viên hội đồng thi. Mỗi luận văn hoặc luận án có tối đa 2 giảng viên hướng dẫn. Các vấn đề còn lại thực hiện theo Quy định thi xét cấp học vị tiến sĩ và thạc sĩ, và Quy định về giảng viên hướng dẫn người học sau đại học của Nhà trường.

第 73 條 研究生因故須更換指導教授(含共同指導教授)時，需填寫「研究生更換指導教授申請書」，經系(所)務會議通過，且經系主任(所長)核章後始得更換，並將表單送至教務處註冊組存檔。

Article 73 Graduate students who need to change their advisors (including co-advisors) for any reason shall fill out the Graduate Student Application Form for Changing Advisors, which must be passed at a department/institute affairs meeting and approved by the Dean of the department or Director of the institute before the advisor can be changed. The form shall be submitted to the Registration Section of the Office of Academic Affairs for record-keeping.

Điều 73 Khi cần thay đổi giảng viên hướng dẫn, kể cả người đồng hướng dẫn, người học sau đại học phải điền Đơn xin thay đổi giảng viên hướng dẫn. Chỉ được thay đổi sau khi cuộc họp khoa hoặc viện thông qua và trưởng khoa hoặc viện trưởng ký, đóng dấu phê duyệt. Biểu mẫu phải được gửi đến Tổ Đăng ký thuộc Phòng Giáo vụ để lưu hồ sơ.

第 74 條 研究生修習課程，分為：必修科目及選修科目，其開設由系(所)、院、校課程委員會審議通過後實施。

Article 74 The courses for graduate students are divided into required and elective courses and are established after review and approval by the department (institute), college, and HKU curriculum committees.

Điều 74 Các học phần sau đại học gồm học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Việc mở học phần được thực hiện sau khi Hội đồng Chương trình đào tạo cấp khoa hoặc viện, cấp học viện và cấp trường xem xét, thông qua.

第 75 條 以同等學力或非相關科系畢業錄取之研究生應加修大學部相關學系基礎科目與學分，其內容得由所長及指導教授決定，其成績計入當學期及畢業總平均。在未補修及格以前，不得參加學位考試。研究生因預官考選需要補(重)修大學全民國防教育軍事訓練課程課程，得申請補(重)修，但補(重)修及格後，不計入畢業學分。補修成績未達預官初選標準時，不予薦送預官複選考試。

Article 75 Graduate students who have been admitted to an HKU institute with equivalent academic qualifications or who have graduated from nonrelated departments are required to take additional basic courses and credits from relevant departments of the undergraduate program, the content of which may be determined by the Director of the institute and the advisor and the results included in the given semester and graduation score average. Graduate students are not allowed to take the degree examination before all courses are passed and made up. Graduate students are eligible for making up or retaking the National Defense Education Military Training Course if they participate in the test for selecting reserve officers; however, as soon as the student has passed the course, the obtained credits shall not be counted toward the graduation credits. Those whose training course makeup scores fail to meet the reserve office selection criteria will not be recommended for the reserve officer reselection test.

Điều 75 Người học sau đại học được tuyển theo trình độ học lực tương đương hoặc tốt nghiệp ngành không liên quan phải học bổ sung các học phần và tín chỉ cơ sở của ngành liên quan ở bậc đại học. Nội dung học bổ sung có thể do viện trưởng và giảng viên hướng dẫn quyết định. Điểm các học phần này được tính vào điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình toàn khóa để tốt nghiệp. Khi chưa học bổ sung đạt yêu cầu, người học không được tham dự kỳ thi xét cấp học vị. Người cần học bổ sung hoặc học lại học phần Giáo dục quốc phòng toàn dân và huấn luyện quân sự bậc đại học để dự tuyển sĩ quan dự bị có thể nộp đơn; sau khi học đạt, tín chỉ này không được tính vào tín chỉ tốt nghiệp. Nếu điểm học bổ sung không đạt tiêu chuẩn vòng sơ tuyển sĩ quan dự bị, người học sẽ không được giới thiệu dự thi vòng tuyển chọn tiếp theo.

第四章 修業年限 學分 成績

Length of study, credits, and scores

Chương IV Thời gian học tín chỉ và kết quả học tập

第 76 條 研究生應修之科目與學分，已在原校修習及格者得予以抵免學分，且應於每學期所公告之抵免學分辦理期限申請抵免學分，其抵免學分不得超過應修畢業學分二分之一學分(不含論文學分)；修習過本校開設研究所課程者，至多可抵免應修畢業學分三分之二學分(不含論文學分)，碩士班修業年限不得少於一年，博士班不得少於二年，逕行修讀博士學位修業年限不得少於三年。抵免學分辦法另訂之。

Article 76 Graduate students who have passed their required courses and credits at their original schools may waive their credits at HKU. Credit waivers shall be applied for within the deadlines for said waivers announced at each semester. The credits to be waived must not exceed half of the credits required for graduation (excluding thesis credits). Pre-graduate students and students who have taken graduate courses offered by HKU may waive up to two-thirds of the credits required for graduation (excluding thesis credits), but they shall study for no shorter than one year in the master's program and for no shorter than two years in the doctoral program. Those who enter the doctoral program directly without pursuing a master's program are required to study for at least three years. Regulations governing credit waivers shall be formulated separately.

Điều 76 Các học phần và tín chỉ bắt buộc của người học sau đại học đã học đạt tại trường cũ có thể được công nhận và chuyển đổi tín chỉ. Đơn phải nộp trong thời hạn công bố mỗi học kỳ. Số tín chỉ được công nhận không được vượt quá 1/2 số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc, không bao gồm tín chỉ luận văn hoặc luận án. Người đã học các học phần sau đại học do Nhà trường mở có thể được công nhận tối đa 2/3 số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc, không bao gồm tín chỉ luận văn hoặc luận án. Thời gian học thạc sĩ không được ít hơn 1 năm, tiến sĩ không ít hơn 2 năm và học thẳng tiến sĩ không ít hơn 3 năm. Quy định công nhận và chuyển đổi tín chỉ được ban hành riêng.

第 77 條 1 碩士班修業期限以一年至四年為限。博士班修業期限以二至七年為限。

2 逕行修讀博士學位者，自轉入博士班起，其修業期限依照前項規定辦理。

3 學生本人因懷孕、分娩或撫育三歲以下子女，得專案提出申請延長修業期限，並檢附相關證明文件。

Article 77 1. The length of study for the master's degree program is limited to one to four years, whereas that for the doctoral degree program is limited to two to seven years.

2. For those who enter the doctoral degree program directly, the length of study shall be governed by the provision of the preceding paragraph from the time of transfer to the program.

3. Students who are pregnant, have given birth, or are raising children aged less than 3 years may apply to extend their studies with relevant supporting documents attached.

Điều 77 1. Thời gian học thạc sĩ từ 1 đến 4 năm; thời gian học tiến sĩ từ 2 đến 7 năm.

2. Đối với người học thẳng tiến sĩ, kể từ khi chuyển vào chương trình tiến sĩ, thời hạn học áp dụng theo khoản trên.

3. Người học mang thai, sinh con hoặc nuôi con dưới 3 tuổi có thể nộp đơn xin kéo dài thời gian học theo từng trường hợp, kèm giấy tờ chứng minh liên quan.

第 78 條 在職之研究生因特殊狀況未能在規定修業年限修滿應修課程或未完成學位論文者，經教務長核定後始得延長其修業期限，但以二年為限。

Article 78 If in-service students are unable to complete required courses or finish a thesis within the prescribed period of study due to special circumstances, they may extend their studies by up to two years with the approval of the Dean of Academic Affairs.

Điều 78 Người học sau đại học diện đang đi làm, do hoàn cảnh đặc biệt chưa hoàn thành các học phần bắt buộc hoặc luận văn, luận án trong thời gian quy định, chỉ được kéo dài thời gian học sau khi Trưởng Phòng Giáo vụ phê duyệt; thời gian kéo dài tối đa là 2 năm.

第 79 條 研究生每學期所修科目與學分，由各所訂定之。其中第一學年每學期不得少於二門課程或四學分，不得多於十五學分；第二學年，每學期至少修習一門課程，不得多於十五學分，惟論文六學分不計入計算。

Article 79 The courses and credits required for each semester shall be determined by each institute. For the first academic year, a minimum of two courses or 4 credits are required for each semester, and no more than 15 credits may be taken in total. For the second academic year, a minimum of one course is required for each semester, and no more than 15 credits may be taken; the 6 credits from thesis shall not be included.

Điều 79 Các học phần và số tín chỉ người học sau đại học phải học mỗi học kỳ do từng viện quy định. Trong năm học thứ nhất, mỗi học kỳ phải học ít nhất 2 học phần hoặc 4 tín chỉ, và không quá 15 tín chỉ. Trong năm học thứ hai, mỗi học kỳ phải học ít nhất 1 học phần và không quá 15 tín chỉ. Sáu tín chỉ luận văn hoặc luận án không tính vào các giới hạn này.

第 80 條 1 研究生至少須修滿二十四學分(論文六學分另計)，如須提高畢業應修學分數，由各系(所)訂定，經各系(所)、院、校課程委員會通過後實施。

2 逕行修讀博士學位學生至少須修滿三十六學分(含碩士班期間所修學分數)，惟不含論文學分。

Article 80 1. Graduate students are required to complete a minimum of 24 credits (excluding 6 credits from thesis). If graduate students need to increase their required graduation credits, the credit increase shall be determined by each department/institute and take effect after approval by the Curriculum Committees at all levels (i.e., department/institute, college, and university).

2. Students pursuing a doctoral degree directly are required to complete a minimum of 36 credits (including the credits taken during the master's degree program), excluding thesis credits.

Điều 80 1. Người học sau đại học phải hoàn thành ít nhất 24 tín chỉ, chưa bao gồm 6 tín chỉ luận văn hoặc luận án. Nếu cần nâng số tín chỉ tốt nghiệp bắt buộc, từng khoa hoặc viện quy định và triển khai sau khi được Hội đồng Chương trình đào tạo cấp khoa hoặc viện, cấp học viện và cấp trường thông qua.

2. Người học thẳng tiến sĩ phải hoàn thành ít nhất 36 tín chỉ, bao gồm tín chỉ đã học trong giai đoạn thạc sĩ nhưng không bao gồm tín chỉ luận văn hoặc luận án.

第 81 條 研究生學業及操行成績採用百分計分法，學業成績及操行成績均以七十分為及格。必修科目不及格者應予重修。特定科目學期學業成績，經所務會議核定，得採「通過」、「不通過」之考評方式。

Article 81 The academic and conduct scores of graduate students are percentage-based and are considered passing only if they reach 70% or more. Students who fail required courses are required to retake them. Semester academic results for specific courses may be determined as "passing" or "failing" upon approval at the Institutional Affairs Meeting.

Điều 81 Điểm học tập và điểm rèn luyện của người học sau đại học được tính theo thang điểm 100; cả hai loại đều phải đạt từ 70 trở lên. Học phần bắt buộc không đạt phải học lại. Điểm học kỳ của một số học phần cụ thể có thể được đánh giá theo hình thức Đạt hoặc Không đạt sau khi được cuộc họp của viện phê duyệt.

第 82 條 1 研究所畢業生之學業平均成績與學位考試成績(論文成績)之平均，為其畢業成績。

2 前項學業平均成績之計算比照大學部學則相關條文規定辦理。

Article 82 1. The mean of the average academic score and degree examination score (thesis score) of a graduate from the research institute shall be deemed the graduation score.

2. The calculation of the average academic score in the preceding paragraph shall be handled in accordance with the relevant provisions of the academic regulations for undergraduate students.

Điều 82 1. Điểm tốt nghiệp sau đại học là trung bình cộng của điểm trung bình học tập và điểm thi xét cấp học vị (điểm luận văn hoặc luận án).

2. Điểm trung bình học tập nêu trên được tính theo các điều khoản liên quan của quy chế bậc đại học.

第 83 條 1 研究生之學位考試，以口試舉行為原則，由本校定期舉行。必要時各系所得另行舉行筆試。

2 研究生博士暨碩士學位考試辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 83 1. The graduate degree examination is carried out as an oral examination in principle and shall be held regularly by HKU. If necessary, a separate written examination shall be held for each department.

2. Regulations governing doctoral and master's degree examinations shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for reference.

Điều 83 1. Về nguyên tắc, kỳ thi xét cấp học vị sau đại học được tổ chức dưới hình thức vấn đáp và do Nhà trường tổ chức định kỳ. Khi cần thiết, khoa hoặc viện có thể tổ chức thêm thi viết.

2. Quy định thi xét cấp học vị tiến sĩ và thạc sĩ được ban hành riêng và báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第 84 條 授課教師成績的評定及修改成績之流程參照第二十五條及二十七條辦理。

Article 84 Course instructors' processes of evaluating and changing student scores shall be handled in accordance with Articles 25 and 27 of the Regulations.

Điều 84 Quy trình giảng viên đánh giá và sửa điểm được thực hiện theo Điều 25 và Điều 27.

第五章 休學 復學 退學

Suspension of study, resumption of study, and withdrawal
Chương V Tạm nghỉ học trở lại học và thôi học

第 85 條 研究生休學、復學、退學及違反校規等之處置比照大學學則有關條文之規定辦理。

Article 85 Graduate students' suspension and resumption of study, withdrawal from HKU, and violation of HKU regulations shall be handled in accordance with the relevant provisions of the academic regulations for undergraduate students.

Điều 85 Việc tạm nghỉ học, trở lại học, thôi học và xử lý vi phạm nội quy đối với người học sau đại học được thực hiện theo các điều khoản liên quan của quy chế bậc đại học.

第 86 條 1 研究生有下列情形之一，應令退學：

一、修業期限屆滿，仍未修完應修科目與學分或未通過學位考試者。

二、訂有資格考之碩士班，其碩士學位候選人未依該所規定通過資格考者。

三、博士班學生未依所屬系(所)規定期限完成博士學位候選人資格考核者或博士學位候選人資格考核不合格，經重考一次仍不合格者。

四、學位考試不及格，不合重考規定或合於重考規定，經重考一次仍不及格者。

五、除論文外，學生修習所有學業科目，期中、期末考試全部曠考或學生學期學業成績有四分之三以上科目成績為零分者。

六、修業情形有不實或舞弊情事者。

七、所著論文(含作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告代替論文)有抄襲或舞弊情事，經調查屬實者。

2 未通過博士學位候選人資格考核或未通過博士學位考試之逕行修讀博士學位研究生，若合於回碩士班就讀或合於授予碩士學位規定者，不受前項第三、四款規定限制。

Article 86 1. Graduate students who fall under any of the following circumstances shall be ordered to withdraw from HKU:

(1) Failing to complete required courses and credits or pass the degree examination upon the expiration of the length of study.

(2) Eligible for the qualification examination for a master's degree program but failing to pass the qualification examination in accordance with the regulations of the institute.

(3) Students in the doctoral program failing to complete the doctoral candidate qualification examination within the time limit specified by the department/institute to which they belong; candidates for a doctoral degree failing the qualification examination and continuing to fail it after retaking the examination.

(4) Failing the degree examination and not meeting the reexamination requirements; meeting the reexamination requirements but still failing after retaking the examination.

(5) Absent from the midterm and final examinations in all courses except thesis; obtaining zero marks in three-quarters of the courses in the semester academic score.

(6) Committing fraud or cheating.

(7) Theses (including works, certificates of achievement, written reports, technical reports or professional practice reports in place of theses) confirmed to contain plagiarism or fraud after investigation.

2. If a graduate student who fails to pass the doctoral candidate qualification examination or the doctoral degree examination while studying directly for a doctoral degree is eligible to return to the master's degree program or meets the requirements for being awarded a master's degree, the student is not subject to the provisions of Subparagraphs 3 and 4 of the preceding paragraph.

Điều 86 1. Người học sau đại học thuộc một trong các trường hợp sau bị buộc thôi học:

(1) Hết thời hạn học nhưng vẫn chưa hoàn thành các học phần, tín chỉ bắt buộc hoặc chưa đạt kỳ thi xét cấp học vị.

(2) Đối với chương trình thạc sĩ có kỳ thi xét tư cách ứng viên thạc sĩ, người học không vượt qua kỳ thi này theo quy định của viện.

(3) Nghiên cứu sinh tiến sĩ không hoàn thành đánh giá tư cách ứng viên tiến sĩ trong thời hạn do khoa hoặc viện quy định; hoặc không đạt đánh giá này và sau 1 lần thi lại vẫn không đạt.

(4) Không đạt kỳ thi xét cấp học vị và không đủ điều kiện thi lại; hoặc đủ điều kiện thi lại nhưng sau 1 lần thi lại vẫn không đạt.

(5) Không tính luận văn hoặc luận án, người học vắng toàn bộ các kỳ thi giữa kỳ và cuối kỳ của tất cả học phần đang học, hoặc có từ 3/4 số học phần trở lên trong học kỳ bị 0 điểm.

(6) Có hành vi khai báo không đúng sự thật hoặc gian lận về quá trình học tập.

(7) Luận văn hoặc luận án do người học thực hiện, kể cả tác phẩm, tài liệu chứng minh thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực tiễn chuyên môn dùng thay luận văn, luận án, có hành vi đạo văn hoặc gian lận đã được điều tra xác nhận.

2. Người học thẳng tiến sĩ không đạt đánh giá tư cách ứng viên tiến sĩ hoặc kỳ thi xét cấp học vị tiến sĩ, nhưng đủ điều kiện trở lại chương trình thạc sĩ hoặc đủ điều kiện được cấp học vị thạc sĩ, không chịu quy định tại các điểm (3) và (4) của khoản trên.

第 87 條 學生出國期間有關學業及學籍處理辦法另訂之。

Article 87 Regulations governing the academic studies and statuses of students who are abroad shall be formulated separately.

Điều 87 Quy định quản lý việc học tập, tư cách sinh viên và hồ sơ học vụ trong thời gian người học ra nước ngoài được ban hành riêng.

第六章 轉所 輔所 雙主修

Institute transfer, minors, and double majors
Chương VI Chuyển viện ngành phụ và song ngành

第 88 條 1 研究生不得轉所，可申請本校現有同級之各所為輔所或向下一級各系(組、學位學程)為輔系(組、學位學程)、或申請修讀本校或他校其他性質不同之研究所課程為雙主修。

2 輔所(系、組、學位學程)設置辦法及雙主修實施辦法另訂之，並報請教育部備查。

Article 88 1. Graduate students are not allowed to transfer to another institute; however, they may apply to study at the existing institutes of the same level in HKU or with the departments/groups/degree programs at the next lower level as minors or apply to study at an institute of different nature within HKU or at another school as double majors.

2. Regulations governing minors (departments, groups, degree programs) and double majors shall be formulated separately and submitted to the Ministry of Education for reference.

Điều 88 1. Người học sau đại học không được chuyển viện. Người học có thể xin học ngành phụ tại viện hiện có cùng bậc đào tạo trong Nhà trường, hoặc học ngành phụ tại khoa, nhóm chuyên ngành hay chương trình cấp bằng ở bậc thấp hơn một cấp; hoặc xin học các học phần của một viện sau đại học có tính chất khác tại Nhà trường hay trường khác để theo học song ngành.

2. Quy định tổ chức ngành phụ ở viện, khoa, nhóm chuyên ngành hoặc chương trình cấp bằng và quy định thực hiện đào tạo song ngành được ban hành riêng, đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第七章 畢業 學位

Graduation and degrees

Chương VII Tốt nghiệp và học vị

第 89 條 研究生合於下列各項規定，經本校核准其畢業資格者，由本校發給學位證書授予碩、博士學位：

一、在規定年限內，修滿規定科目與學分，成績及格。

二、通過本校規定之學位考試。

三、通過各系(所)之畢業規定。

Article 89 Graduate students who meet the following requirements who have their graduation qualifications approved by HKU shall be given a diploma and awarded a master's or doctoral degree:

(1) Completing required courses and credits with passing scores within the prescribed length of study.

(2) Passing the degree examination prescribed by HKU.

(3) Passing the graduation requirements of the department/institute.

Điều 89 Người học sau đại học đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau và được Nhà trường phê duyệt tư cách tốt nghiệp sẽ được cấp văn bằng và trao học vị thạc sĩ hoặc tiến sĩ:

(1) Trong thời hạn quy định, hoàn thành đầy đủ các học phần, tín chỉ bắt buộc và đạt yêu cầu về điểm.

(2) Đạt kỳ thi xét cấp học vị do Nhà trường quy định.

(3) Đáp ứng các quy định tốt nghiệp của khoa hoặc viện.

第 90 條 研究生論文考試不及格且修業年限尚未屆滿者，得於六個月後重考；研究生重考及格成績，概以七十分計。

Article 90 Students who fail the graduate thesis examination and whose length of study has not yet expired may retake the examination six months after the date of the failed examination, with a score of 70% required for passing the reexamination.

Điều 90 Người học sau đại học không đạt kỳ thi luận văn hoặc luận án nhưng chưa hết thời hạn học có thể thi lại sau 6 tháng. Nếu thi lại đạt yêu cầu, điểm được ghi nhận là 70 trong mọi trường hợp.

第 91 條 1 研究生論文、作品、成就證明、書面報告、技術報告或專業實務報告如經查證有造假、變造、抄襲、由他人代寫或其他舞弊情事者，應撤銷其學位，並公告註銷其已發之學位證書後，通知當事人繳還該學位證書，並將撤銷與註銷事項，通知其他大專校院及相關機關(構)。

2 違反學術倫理調查及審定作業原則另訂之。

Article 91 1. If graduate students' theses, works, achievement certificates, written reports, technical reports, or professional practice reports are found to have been falsified, altered, plagiarized, written by others, or otherwise fraudulently produced, their degrees shall be revoked and the issued certificates shall be announced to be cancelled. Said students shall be notified to return their diploma if they have already received one. The cancellation of the degrees shall also be notified to other higher education institutions and relevant agencies/institutions.

2. Guidelines for investigating and reviewing academic ethics violations shall be formulated separately.

Điều 91 1. Nếu xác minh được luận văn, luận án, tác phẩm, tài liệu chứng minh thành tích, báo cáo bằng văn bản, báo cáo kỹ thuật hoặc báo cáo thực tiễn chuyên môn của người học sau đại học có hành vi ngụy tạo, sửa đổi sai lệch, đạo văn, nhờ người khác viết thay hoặc gian lận khác, Nhà trường phải thu hồi học vị, công bố hủy văn bằng đã cấp, rồi thông báo cho đương sự nộp lại văn bằng. Đồng thời, việc thu hồi học vị và hủy văn bằng phải được thông báo đến các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và cơ quan, tổ chức liên quan.

2. Nguyên tắc điều tra và thẩm định các hành vi vi phạm đạo đức học thuật được ban hành riêng.

第八章 其他

Others

Chương VIII Quy định khác

第 92 條 碩、博士班一般生及在職生於本學則未規範之事項，得由各系(所)訂定之。

Article 92 Matters related to general and in-service students in the master's and doctoral programs not specified in the Regulations shall be formulated separately by each department/institute.

Điều 92 Đối với người học thạc sĩ, tiến sĩ diện thông thường và diện đang đi làm, những vấn đề chưa được Quy chế này quy định có thể do từng khoa hoặc viện quy định.

第五篇 學籍管理

Student Status Management

Phần V Quản lý hồ sơ học vụ và tư cách sinh viên

第 93 條 本校學生學籍資料所登記之學生姓名及出生年月日，應以身分證所載者為準。入學資格證件所載與身分證所載不符者，應即更正。

Article 93 Students' names and dates of birth recorded in the student status database at HKU shall be based on those recorded on their national identification cards. If the information on the documents proving admission qualifications does not match the information on national identification cards, it shall be corrected immediately.

Điều 93 Họ tên và ngày, tháng, năm sinh ghi trong hồ sơ học vụ của sinh viên phải căn cứ giấy chứng minh nhân dân. Nếu thông tin trong giấy tờ chứng minh điều kiện nhập học không trùng với giấy chứng minh nhân dân, phải sửa ngay.

第 94 條 學生在校肄業之科系、所別，肄業年級與學業成績，以及註冊、轉學、轉系、休學、復學、退學、畢業等學籍記錄，概以教務處各項學籍與成績登記原始表冊為準，並建檔永久保存。

Article 94 Students' major departments and institutes, grades and academic performance by the time of withdrawal and student records, such as registration, school transfer, departmental transfer, suspension of study, resumption of study, withdrawal, and graduation, shall be based on the original enrollment and score records maintained by the Office of Academic Affairs and archived for permanent preservation.

Điều 94 Thông tin về khoa, ngành, viện đang học, năm học, kết quả học tập và các hồ sơ học vụ như đăng ký học kỳ, chuyển trường, chuyển khoa, tạm nghỉ học, trở lại học, thôi học và tốt nghiệp đều căn cứ vào sổ, biểu mẫu gốc ghi nhận hồ sơ học vụ và điểm do Phòng Giáo vụ quản lý; các hồ sơ này được lập và lưu trữ vĩnh viễn.

第 95 條 本校在校學生及畢(肄)業生申請更改姓名、出生地、出生年月日或身分證統一編號者，應檢附戶政機關發給之有效證件，報經教務處核准更正。其畢業生之學位證書，由學校改註加蓋校印。

Article 95 Current students, graduates, and withdrawn students of HKU who apply to change their names, places of birth, dates of birth, or national identification numbers shall attach a valid certificate issued by the household registration authority and submit it to the Office of Academic Affairs for approval and correction. The diploma of graduates shall be reannotated and stamped by HKU.

Điều 95 Sinh viên đang học và người đã tốt nghiệp hoặc từng theo học tại Nhà trường muốn sửa họ tên, nơi sinh, ngày tháng năm sinh hoặc số định danh trên giấy chứng minh nhân dân phải nộp giấy tờ hợp lệ do cơ quan hộ tịch cấp và được Phòng Giáo vụ chấp thuận chỉnh sửa. Đối với người đã tốt nghiệp, Nhà trường ghi chú nội dung sửa đổi trên văn bằng và đóng dấu của trường.

第六篇 附則

Supplementary Provisions
Phần VI Điều khoản bổ sung

第 96 條 1 本校學生突遭經教育主管機關認定之重大災害，經校內會議決議後，有關該生入學考試及資格、註冊、繳費及選課、請假、成績考核及學分抵免、休學、退學、復學、退費及修業期限與畢業資格條件等彈性修業機制規定另訂之。

2 有關九十四年次以後出生，自一百一十三年一月一日起回復徵集服常備兵現役之四年制學士班就學役男彈性修業措施，由本校另訂之，並報教育部備查。

Article 96 1. A flexible study program, which concerns entrance examinations, qualifications, registration, payment, course selection, leave, performance assessment, credit waiver, suspension of study, withdrawal, resumption of study, refund, length of study, and graduation qualifications, may be provided to HKU students who suffer a major disaster recognized by the education authorities after a resolution at an HKU meeting. Regulations governing this program shall be formulated separately.

2. The University shall separately prescribe flexible study measures for male students in four-year bachelor's degree programs who were born in 2005 or later and are subject to conscription for active-duty military service, which resumed on January 1, 2024. These measures shall be submitted to the Ministry of Education for reference.

Điều 96 1. Khi sinh viên bất ngờ gặp thiên tai hoặc thảm họa nghiêm trọng được cơ quan quản lý giáo dục công nhận, sau khi cuộc họp nội bộ Nhà trường thông qua, các cơ chế học tập linh hoạt liên quan đến kỳ thi và điều kiện nhập học, đăng ký học kỳ, đóng phí, đăng ký học phần, nghỉ phép, đánh giá kết quả học tập, công nhận và chuyển đổi tín chỉ, tạm nghỉ học, thôi học, trở lại học, hoàn phí, thời hạn học và điều kiện tốt nghiệp của sinh viên đó sẽ được quy định riêng.

2. Nhà trường ban hành riêng các biện pháp học tập linh hoạt dành cho nam sinh viên chương trình cử nhân 4 năm thuộc diện thực hiện nghĩa vụ quân sự, sinh từ năm 2005 (năm Dân quốc 94) trở đi, chịu việc khôi phục gọi nhập ngũ phục vụ tại ngũ trong lực lượng thường trực kể từ ngày 01/01/2024 (năm Dân quốc 113); đồng thời báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

第 97 條 本校學生獎懲辦法、學生操行成績考查辦法，及其他有關事項另訂之。

Article 97 Matters related to students, including rewards, disciplinary actions, and conduct score assessment, shall be formulated separately.

Điều 97 Quy định khen thưởng và kỷ luật sinh viên, Quy định đánh giá điểm rèn luyện và các vấn đề liên quan khác của Nhà trường được ban hành riêng.

第 98 條 本學則有關申請事項之程序與手續，另以辦法補充之。

Article 98 Procedures related to the application matters in the Regulations shall be supplemented by separate regulations.

Điều 98 Trình tự và thủ tục đối với các nội dung phải nộp đơn theo Quy chế này được bổ sung bằng các quy định riêng.

第 99 條 進修部及研究所學則未規定事項得依大學部學則相關規定辦理。

Article 99 Any matters not specified in the academic regulations for continuing studies and graduate students shall be handled in accordance with the relevant provisions of the academic regulations for undergraduate students.

Điều 99 Những vấn đề chưa được quy định trong phần dành cho hệ giáo dục thường xuyên và sau đại học có thể áp dụng các quy định liên quan của phần bậc đại học.

第 100 條 本學則未盡事宜，依相關法令規定辦理。

Article 100 Any matters not covered in the Regulations shall be handled in accordance with relevant laws and regulations.

Điều 100 Những vấn đề chưa được Quy chế này quy định được giải quyết theo pháp luật liên quan.

第 101 條 本學則經教務會議、校務會議通過後，自發布日施行，並報教育部備查。

Article 101 These Regulations shall take effect on the date of promulgation after approval by the Academic Affairs Meeting and the University Affairs Meeting, and shall be submitted to the Ministry of Education for reference.

Điều 101 Sau khi được Hội nghị Giáo vụ và Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua, Quy chế này có hiệu lực kể từ ngày công bố và được báo cáo Bộ Giáo dục để lưu hồ sơ.

修正歷程

Amendment History
Lịch sử ban hành và sửa đổi

中華民國 86 年 08 月 13 日教務會議訂定通過
Adopted at the Academic Affairs Meeting on 13/08/1997.
13/08/1997 Hội nghị Giáo vụ thông qua việc ban hành.

中華民國 88 年 10 月 29 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 29/10/1999.
29/10/1999 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 89 年 6 月 21 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 21/06/2000.
21/06/2000 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 89 年 10 月 12 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 12/10/2000.
12/10/2000 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

教育部台(89)技(四)字第 89013267 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(89)技(四)字第 89013267 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(89)技(四)字第 89013267 號.

中華民國 90 年 06 月 07 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 07/06/2001.
07/06/2001 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 90 年 10 月 23 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 23/10/2001.
23/10/2001 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

教育部台(90)技(四)字第 90158531 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(90)技(四)字第 90158531 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(90)技(四)字第 90158531 號.

中華民國 91 年 03 月 07 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 07/03/2002.
07/03/2002 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 91 年 10 月 03 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 03/10/2002.
03/10/2002 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 91 年 12 月 27 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 27/12/2002.
27/12/2002 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

教育部台(91)技(四)字第 91042368 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(91)技(四)字第 91042368 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(91)技(四)字第 91042368 號.

中華民國 92 年 03 月 13 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 13/03/2003.
13/03/2003 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 92 年 04 月 27 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 27/04/2003.
27/04/2003 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

教育部台(92)技(四)字第 0920053752 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(92)技(四)字第 0920053752 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(92)技(四)字第 0920053752 號.

中華民國 92 年 05 月 29 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 29/05/2003.
29/05/2003 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 92 年 09 月 04 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 04/09/2003.
04/09/2003 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 92 年 10 月 23 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 23/10/2003.
23/10/2003 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

教育部台(92)技(四)字第 0920093044 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(92)技(四)字第 0920093044 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(92)技(四)字第 0920093044 號.

中華民國 93 年 04 月 29 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 29/04/2004.
29/04/2004 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 93 年 06 月 14 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 14/06/2004.
14/06/2004 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

教育部台(93)技(四)字第 0930091025 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台(93)技(四)字第 0930091025 號.
Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台(93)技(四)字第 0930091025 號.

中華民國 94 年 11 月 15 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 15/11/2005.
15/11/2005 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 95 年 05 月 30 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 30/05/2006.
30/05/2006 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 96 年 11 月 22 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 22/11/2007.
22/11/2007 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 96 年 12 月 25 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 25/12/2007.
25/12/2007 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 01 月 15 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 15/01/2008.
15/01/2008 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 03 月 25 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 25/03/2008.
25/03/2008 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 06 月 10 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 10/06/2008.
10/06/2008 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 06 月 17 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 17/06/2008.
17/06/2008 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 07 月 15 日教育部台技(四)字第 0970132998 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台技(四)字第 0970132998 號 on 15/07/2008.
15/07/2008 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台技(四)字第 0970132998 號.

中華民國 97 年 11 月 18 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/11/2008.
18/11/2008 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 97 年 12 月 18 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 18/12/2008.
18/12/2008 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 01 月 23 日教育部台技(四)字第 0980012761 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台技(四)字第 0980012761 號 on 23/01/2009.
23/01/2009 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台技(四)字第 0980012761 號.

中華民國 98 年 02 月 26 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 26/02/2009.
26/02/2009 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 03 月 31 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 31/03/2009.
31/03/2009 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 05 月 12 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 12/05/2009.
12/05/2009 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 06 月 23 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 23/06/2009.
23/06/2009 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 07 月 22 日教育部台技(四)字第 0980126921 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台技(四)字第 0980126921 號 on 22/07/2009.
22/07/2009 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台技(四)字第 0980126921 號.

中華民國 98 年 07 月 21 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 21/07/2009.
21/07/2009 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 09 月 08 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 08/09/2009.
08/09/2009 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 98 年 10 月 6 日教育部台技(四)字第 0980172095 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台技(四)字第 0980172095 號 on 06/10/2009.

06/10/2009 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台技(四)字第 0980172095 號.

中華民國 98 年 11 月 17 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 17/11/2009.

17/11/2009 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 05 月 18 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/05/2010.

18/05/2010 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 06 月 08 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 08/06/2010.

08/06/2010 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 06 月 22 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 22/06/2010.

22/06/2010 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 10 月 05 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 05/10/2010.

05/10/2010 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 10 月 19 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/10/2010.

19/10/2010 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 99 年 11 月 12 日教育部台技(四)字第 0990192436 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 台技(四)字第 0990192436 號 on 12/11/2010.

12/11/2010 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 台技(四)字第 0990192436 號.

中華民國 100 年 05 月 17 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 17/05/2011.

17/05/2011 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 100 年 06 月 28 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 28/06/2011.

28/06/2011 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 100 年 07 月 14 日教育部臺技(四)字第 1000120757 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺技(四)字第 1000120757 號 on 14/07/2011.

14/07/2011 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺技(四)字第 1000120757 號.

中華民國 100 年 11 月 29 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 29/11/2011.

29/11/2011 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 100 年 12 月 20 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 20/12/2011.

20/12/2011 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 101 年 01 月 12 日教育部臺技(四)字第 1010005182 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺技(四)字第 1010005182 號 on 12/01/2012.

12/01/2012 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺技(四)字第 1010005182 號.

中華民國 101 年 05 月 22 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 22/05/2012.
22/05/2012 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 101 年 06 月 19 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/06/2012.
19/06/2012 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 101 年 07 月 10 日教育部臺技(四)字第 1010125731 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺技(四)字第 1010125731 號 on 10/07/2012.
10/07/2012 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺技(四)字第 1010125731 號.

中華民國 101 年 12 月 25 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 25/12/2012.
25/12/2012 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 102 年 03 月 12 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 12/03/2013.
12/03/2013 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 102 年 03 月 29 日教育部臺教技(四)字第 1020043066 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1020043066 號 on 29/03/2013.
29/03/2013 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1020043066 號.

中華民國 102 年 05 月 14 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 14/05/2013.
14/05/2013 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 102 年 06 月 25 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 25/06/2013.
25/06/2013 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 102 年 07 月 22 日臺教技(四)字第 1020106509 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1020106509 號 on 22/07/2013.
22/07/2013 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1020106509 號.

中華民國 102 年 12 月 31 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 31/12/2013.
31/12/2013 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 02 月 25 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 25/02/2014.
25/02/2014 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 3 月 5 日臺教技(四)字第 1030029323 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1030029323 號 on 05/03/2014.
05/03/2014 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1030029323 號.

中華民國 103 年 04 月 17 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 17/04/2014.
17/04/2014 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 04 月 29 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 29/04/2014.
29/04/2014 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 05 月 23 日教育部臺教技(四)字第 1030070343 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1030070343 號 on 23/05/2014.
23/05/2014 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1030070343 號.

中華民國 103 年 11 月 6 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 06/11/2014.
06/11/2014 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 11 月 18 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 18/11/2014.
18/11/2014 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 103 年 12 月 09 日教育部臺教技(四)字第 1030175353 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1030175353 號 on 09/12/2014.
09/12/2014 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1030175353 號.

中華民國 104 年 01 月 05 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 05/01/2015.
05/01/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 03 月 24 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 24/03/2015.
24/03/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 4 月 28 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 28/04/2015.
28/04/2015 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 05 月 25 日教育部臺教技(四)字第 1040062997 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1040062997 號 on 25/05/2015.
25/05/2015 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1040062997 號.

中華民國 104 年 5 月 19 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 19/05/2015.
19/05/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 6 月 23 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 23/06/2015.
23/06/2015 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 7 月 02 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 02/07/2015.
02/07/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 07 月 16 日教育部臺教技(四)字第 1040092497 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1040092497 號 on 16/07/2015.
16/07/2015 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1040092497 號.

中華民國 104 年 07 月 17 日教育部臺教技(四)字第 1040092495 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1040092495 號 on 17/07/2015.
17/07/2015 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1040092495 號.

中華民國 104 年 9 月 10 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 10/09/2015.
10/09/2015 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 09 月 24 日教育部臺教技(四)字第 1040126359 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1040126359 號 on 24/09/2015.
24/09/2015 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1040126359 號.

中華民國 104 年 10 月 20 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 20/10/2015.
20/10/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 12 月 08 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 08/12/2015.
08/12/2015 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 104 年 12 月 29 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 29/12/2015.
29/12/2015 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 105 年 01 月 26 日教育部臺教技(四)字第 1050004962 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1050004962 號 on 26/01/2016.
26/01/2016 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1050004962 號.

中華民國 105 年 05 月 31 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 31/05/2016.
31/05/2016 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 105 年 06 月 21 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 21/06/2016.
21/06/2016 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 105 年 08 月 30 日教育部臺教技(四)字第 1050114844 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1050114844 號 on 30/08/2016.
30/08/2016 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1050114844 號.

中華民國 105 年 12 月 13 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 13/12/2016.
13/12/2016 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 105 年 12 月 27 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 27/12/2016.
27/12/2016 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 106 年 03 月 28 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 28/03/2017.
28/03/2017 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 106 年 04 月 25 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 25/04/2017.
25/04/2017 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 106 年 09 月 14 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 14/09/2017.
14/09/2017 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 106 年 09 月 19 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/09/2017.
19/09/2017 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 106 年 10 月 25 日教育部臺教技(四)字第 1060148161 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1060148161 號 on 25/10/2017.

25/10/2017 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1060148161 號.

中華民國 107 年 01 月 23 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 23/01/2018.

23/01/2018 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 107 年 03 月 13 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 13/03/2018.

13/03/2018 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 107 年 04 月 24 日教育部臺教技(四)字第 1070055760 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1070055760 號 on 24/04/2018.

24/04/2018 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1070055760 號.

中華民國 107 年 09 月 04 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 04/09/2018.

04/09/2018 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 107 年 09 月 11 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 11/09/2018.

11/09/2018 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 107 年 10 月 04 日教育部臺教技(四)字第 1070172660 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1070172660 號 on 04/10/2018.

04/10/2018 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1070172660 號.

中華民國 108 年 07 月 18 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/07/2019.

18/07/2019 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 108 年 09 月 24 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 24/09/2019.

24/09/2019 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 109 年 05 月 18 日臺教技(四)字第 1090044078 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1090044078 號 on 18/05/2020.

18/05/2020 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1090044078 號.

中華民國 109 年 01 月 20 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 20/01/2020.

20/01/2020 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 109 年 06 月 16 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 16/06/2020.

16/06/2020 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 109 年 06 月 23 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 23/06/2020.

23/06/2020 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 109 年 09 月 28 日臺教技(四)字第 1090113475 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1090113475 號 on 28/09/2020.

28/09/2020 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1090113475 號.

中華民國 109 年 12 月 17 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 17/12/2020.
17/12/2020 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 109 年 12 月 29 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 29/12/2020.
29/12/2020 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 110 年 04 月 07 日臺教技(四)字第 1100010554 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1100010554 號 on 07/04/2021.
07/04/2021 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1100010554 號.

中華民國 110 年 06 月 29 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 29/06/2021.
29/06/2021 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 110 年 09 月 28 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 28/09/2021.
28/09/2021 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 110 年 11 月 16 日臺教技(四)字第 1100143232 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1100143232 號 on 16/11/2021.
16/11/2021 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1100143232 號.

中華民國 111 年 6 月 7 日行政會議修正通過
Amended and approved at the Administrative Meeting on 07/06/2022.
07/06/2022 Hội nghị Hành chính thông qua sửa đổi.

中華民國 111 年 10 月 18 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/10/2022.
18/10/2022 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 111 年 11 月 08 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 08/11/2022.
08/11/2022 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 112 年 01 月 17 日臺教技(四)字第 1110123108 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1110123108 號 on 17/01/2023.
17/01/2023 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1110123108 號.

中華民國 112 年 04 月 18 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/04/2023.
18/04/2023 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 112 年 06 月 13 日校務會議修正通過
Amended and approved at the University Affairs Meeting on 13/06/2023.
13/06/2023 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 112 年 07 月 18 日教務會議修正通過
Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 18/07/2023.
18/07/2023 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 112 年 08 月 14 日臺教技(四)字第 1120071170 號函備查
Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1120071170 號 on 14/08/2023.
14/08/2023 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1120071170 號.

中華民國 112 年 09 月 19 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/09/2023.

19/09/2023 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 112 年 11 月 07 日臺教技(四)字第 1120100569 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字第 1120100569 號 on 07/11/2023.

07/11/2023 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字第 1120100569 號.

中華民國 113 年 01 月 16 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 16/01/2024.

16/01/2024 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 03 月 19 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/03/2024.

19/03/2024 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 03 月 26 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 26/03/2024.

26/03/2024 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 04 月 23 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 23/04/2024.

23/04/2024 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 05 月 28 日臺教技(四)字 1130053341 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字 1130053341 號 on 28/05/2024.

28/05/2024 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字 1130053341 號.

中華民國 113 年 07 月 30 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 30/07/2024.

30/07/2024 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 09 月 24 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 24/09/2024.

24/09/2024 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 10 月 15 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 15/10/2024.

15/10/2024 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 113 年 11 月 19 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 19/11/2024.

19/11/2024 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 01 月 21 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 21/01/2025.

21/01/2025 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 03 月 18 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 18/03/2025.

18/03/2025 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 05 月 06 日臺教技(四)字 1140047929 號函備查

Filed for reference by the Ministry of Education under Letter 臺教技(四)字 1140047929 號 on 06/05/2025.

06/05/2025 Bộ Giáo dục xác nhận lưu hồ sơ bằng Công văn 臺教技(四)字 1140047929 號.

中華民國 114 年 07 月 15 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 15/07/2025.

15/07/2025 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 08 月 26 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 26/08/2025.

26/08/2025 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 10 月 21 日教務會議修正通過

Amended and approved at the Academic Affairs Meeting on 21/10/2025.

21/10/2025 Hội nghị Giáo vụ thông qua sửa đổi.

中華民國 114 年 11 月 18 日校務會議修正通過

Amended and approved at the University Affairs Meeting on 18/11/2025.

18/11/2025 Hội nghị Công tác Nhà trường thông qua sửa đổi.